Phần Mở Đầu

Kinh Trung Bộ (VNC PHVN, 2020)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kỉnh Hoa Nghiêm có ghi: "Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển

T pháp luân" nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở
mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ, tinh thân chuyên bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoăng truyên kinh điên, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên djch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pali, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác... Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu; "Di Thánh giáo vi minh cảnh chiêu kiên tự tâm, dĩ tự tâm vi trí dăng chiêu kỉnh u chỉ" ,nghĩa là lấy Phật pháp làm
tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện? thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học9 dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó9 môi hành giả có được cách tiêp cận, tu tập5 thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc? đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nên văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Băc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trân, vân đang tiêp tục đông hành cùng đât nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Bạo pháp - Dân tg" Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hêt sức quan trọng trong việc ukê vãng khai lai9 truyên trì đạo mạch", không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Vlll

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xua, phát triển lên một tàm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh "Tác Như Lai sứ, hành Như Lai SỊL" Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bô-tát, tác đại chứng minh.

VesakLiên Hợp Quốcf PL2563 - DL2019 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật? Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trâch nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "Đại tạng kinh Việt Nam'\ vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thánh điển Phật giáo Vịệt Nanf\ nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm “Dại tạng kinh" chi dề cập đến "Kinh tạng" (P. Sutta Pitaka. H)tức kho tàng Chân lý5 trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vìnaya Pỉtaka, H Luat tqng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhidhamma Pitaka, H.,Luan tạng), Văn học Chú giải (P. Atthakathã). Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam. Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam bao gôm các tuyên tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật giáo55 là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyên) hay 49 năm (theo Phật giáo

X

r Băc truyên) truyên bá Chân lý (P. Dhamma. s. Dharma. H.Pháp)5 Đạo đức cE J À \ J A If A 1 7 c n TT \ T^V 4

(P=s. Vinaya. H.Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhidhamma, s. Abhidharma, H.,Vô tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngon ngữ Pãli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử (Dĩpavamsa) và Đại sử (Mahãvamsa) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pãli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I (TTL) trở di, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lim giữ qua các bản dịch Hán c6, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên dá, khắc trên gô, và vê sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở

Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn io thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ5 người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945)? người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu câu thích nghi với quôc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyêt định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm, Đại Bảo Tích, Niết-bàn, Pháp Hoa); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bát-nhã); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm. Tăng nhất A-hàm), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ9 Thượng tọa Thích Trí Thành (TrườngA-hàm. Tạp A-hàm), v.v...

XI

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pãli sang tiếng Việt.12Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pãli. Hòa thượng Hộ T6ng, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pãli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pãli. Gần dây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pãli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập? đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) tlẶnh lập. Từ đó đến nay? VNCPHVN chỉ tai bản £rợc Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tang Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên5 1994-2014, Hội đồnẹ Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ? có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã c6, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kỉnh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phạt giao Viet Nam, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới5 với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam. gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch,

hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào? Campuchia, ngoài an bản Tam tạng Thánh điển Pãli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành Kinh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập Kinh Trung bộ: 1973 (tập I), 1974 (tạp II, III). 2 Còn thiếu 5 quyển trong Kinh Tiểu bộ: Diễn giải, Phân tích Đạo, Thảnh nhân kỷ sự, Phật sử và Hạnh tạng.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kinh),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kinh (),có cấu trúc mục lục khác với
các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()dầu tiên được thực hiện từ năm 1637
đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (1924-1934) do
các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Ưmiakira và Ono Genmyo biên tap, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó? 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyên đặc thù, vì nó chứa nhiêu bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam chỉ mới hoàn tât một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam hoàn chính, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biêt các cô ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapanna, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. Cintãmayapannã, Tư

tuệ) và trên nên tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chi, thiền quán (P. Bhãvanãmayapanriã. Tu tuệ). Đê tạo nên bản săc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thánh điển

Xlll

Phật giáo Việt Nam. Đông thời, tôi tha thiêt kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên djch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái? sân hận, si mê? chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phàn làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

VesakLiên Hợp Quốcf PL2563-DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ5 nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam. Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông5 ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật. Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ

đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với yiệc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ thứ III (TTL) đã có những phái đoàn hoang pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Saõghamittã của vương triều này đã truyền

XVI

bá đạo Phật sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagãmanĩ Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ? lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ thứ I đến đầu thế kỷ thứ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy5 cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pãli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vàttagãmanĩ Abhaya vào thế kỷ thứ I (TTL), công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihãra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pãli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ thứ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pãli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trọr. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pãli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pãli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V. Ngoài tạng Pãli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thông lâu đời5 bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tâm châu lục. Từ nhà Tông đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khăc gô đây đủ đâu tiên của Trung Quôc được đặt tên là Khai Bảo tạng, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kỉnh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ thứ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (Taishõ Shinshũ Daizõkyõ,)do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa

trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc

XVII

truyền hoàn chỉnh nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đả, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Himg Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ thứ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt? chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quangj Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ5 Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh? Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ? Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,... Như vậy? nội dung bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Băc truyên, hoặc có một phân của nhau, nhưng không đây đủ. Trong khi đó? Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ)9 cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

XV111

Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh. Ngoài ra, còn có _ _ 2 tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. y Phân Tục tạng của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam bao gôm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam của chư tiên hiên hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý? nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự? giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Vỉệt Nam lên một tâm cao mới? đặt một dâu ân cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bí, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quôc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyên Trang... đêu biêu tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó? độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Păli cũng không ngoại lệ? khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời dại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra J r 2

cứu tiên tiên. Mặt khác5 Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam phản ánh việc định hình được một bộ thê lệ quy chuân, làm cơ sở tham chiêu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp? thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đông bộ, lan tỏa rộng khăp, khả năng tiêp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối tru.

XIX

Bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tô sư, các bậc chân tu thật học, nhiêu thê hệ dịch giả? nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhẫn, kiên định? tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bô sung từng cước chú5 nhuận săc từng dâu châm phây, đê đảm bảo uvăn nghĩa đầy dỉT một cách tốt đẹp nhất5 luôn là

nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghi. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ? ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát5 liệt vị Tổ su, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

VesakLiên Hợp Quốcf PL2563-DL.20Ỉ9 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

"Sau khi dịch xong Kinh Trường bộ (Dĩgha NikãyaỴ Vu Lan, PL. 2516 (23 8-1972), tôi dịch tiếp Kinh Trung bộ. và như vậy cố gắng tiếp tục phiên dịch Kinh tạng Pãli như đã phát nguyện từ năm 1965, nhưng vì trách nhiệm của một vị Viện trưởng không thê hoàn thành sớm hơn và đây đủ hơn như ý muôn.^, "Vấn đề tìm được Hán tự tương đương với chữ Pãli, thật là một vấn đề nan giải. Như biết paficakhanda là năm uẩn, rũpa là sắc, vedanã là thọ, saĩĩnã là tưởng, sankhãra là hành và vinnana là thức, thời dịch vừa gọn5 vừa nhanh. Nhưng nêu gặp những danh từ chưa có chữ Hán tương đương là cả một vân đề thật khó khăn và nan giải." "Chúng tôi dịch kinh Pali, không vì mục đích muốn ủng hộ hay không muốn ủng hộ một học phái nào, một lập trường nào. Mục đích của chúng tôi chỉ muốn giới thiệu những kinh điển có thể được xem là nguyên thủy hay gần nguyên thủy nhât? đê người đọc có thê tìm hiêu lời dạy chân chính của đức Phật, khỏi qua ống kính củà một học phái nào, dầu là Ấn Độ, Trung Hoa hay Việt Nam. Chúng tôi cũng không có trách nhiệm nêu lên cho độc giả rõ đoạn nào là nguyên thủy, đoạn nào không phải nguyên thủy. Chỉ có người đọc? sau khi tự mình đợc, tự mình tìm hiểu, tự mình suy tư, tự mình quan sát? tự mình chứng nghiệm trên bản thân, mới có thể thấy, hiểu được đoạn nào là thật sự nguyên thủy. Trách nhiệm tìm hiểu, chứng nghiệm cá nhân là trách nhiệm của người đọc, không phải của ngườd dịch, vì đạo Phật là Đạo đến để mà thấy chớ không phải Đạo đến để nhờ người thấy hộ; Đạo của người có mắt (cakkhumató). không phải Đạo của người nhắm mắt; Đạo của người thấy, của người biết (passato jãnato), không phải là Đặo của người không thấy, không biết (apassato ạ/ãnato). Nên chỉ có người đọc mới có thể tự mìiih thấy, tự mình hiểu và tự mình chứng nghiệm. Thật sự5 chúng tôi chỉ mong rằng quý vị hãy đọc thật kỹ và suy tư thật ehín chăn những đoạn mà chúng tôi phiên dịch trong tập này rôi quý vị tự hỏi, những đoạn ấy có phải là những đoạn “Tiểu thừa", dành riêng cho những vị có tiểu tâm, chỉ biết tự lợi không biết lợi tha, chỉ biết tự giác không biết giác tha. Như

chúng tôi đã phân tích trong Lời Giới thiệu bản dịch tập Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa, chúng ta đừng có mắc bẫy các vị Bà-la-môn Ấn Độ giáo đã tìm cách gán cho chữ Tiểu thừa để loại ra ngoài những lời dạy căn bản9 như một số

XXII

lớn Phật tử Đại thừa đã bị mê hoặc, không dám đọc những lời Phật dạy, vì bị gán nhãn hiệu Tiểu thừa. Bên phái Nam tông, tuy tôn thờ Tam tạng Pali, nhưng một số Phật tử cũng rơi vào một nạn tương tự, là chỉ học Luật tạng và A-tỳ-đàm tạng đề cập đến Đệ nhất nghĩa đế, còn Kinh tạng chỉ bàn đến Tục đế mà thôi. Đây cũng là một lầm lạc hết sức ngây thơ và nguy hiểm. A-tỳ-đàm tạng phát xuất từ Kinh tạng và bỏ gốc để tìm ngọn thì không khác gì kẻ đi tìm lõi cây mà chỉ đem về cành và lá. Thật sự đạo Phật đâu có phân biệt Tiểu thừa - Đại thừa, đâu có chia đôi Chân đế - Tục đế. Những sự phân chia này chỉ là hậu tác phâm, hoặc các giáo sĩ Bà-la-môn mang danh Phật tử muôn loại bỏ những gì tinh túy nhât của đạo Phật, không cho Phật tử học và tu, hay của một sô đệ tử Phật muôn làm Tô sư một giáo phái, nên đê xướng các chủ thuyêt lân át những lời dạy nguyên thủy của đức Phật. Thật sự chúng ta chỉ có một trách nhiệm, tìm đọc và tìm hiêu những lời Phật dạy thật sự là những lời dạy của đức Phật, và vì trách nhiệm ấy chúng tôi đã cố gắng phiên dịch Kinh tạng Pãli ra Việt ngữ. Chúng ta chỉ cần đọc5 cân suy tư chín chăn và rôi chính chúng ta tự ý thức đâu là những lời dạy trung thực của đức Bôn sư của chúng ta. Ba bài kinh cuối của tập I này được dịch trong dịp chúng tôi ra Huế dự Lễ Đại tang đức Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và cũng là Bổn sư của chúng tôi. Trong sự trang nghiêm chân thành của Phật tử toàn quốc đến nghiêng mình đảnh lễ lần cuối cùng Giác linh Đại lão Hòa thượng và trong sự trầm lặng suy tư của người đệ tử đối với vị Bổn sư đã trọn đời hiến mình cho đạo pháp và giáo huấn hậu côn? chúng tôi phát nguyện trọn đời phiên dịch Tam tạng giáo điển để đền đáp công ơn giáo huấn của Ngài. Chúng tôi tự nghĩ đó là một cử chỉ duy nhất và có ý nghĩa nhất để đền đáp thâm ân của một đệ tử đối với vị Bổn sư của mình trong cuộc đời ngũ trược ác thế này." (Lời Giới thiệu Kinh Trung bộ3 tập 1,1973) "Công trình phiên dịch của tôi? một mặt đáp ứng sở nguyện xuất dương của tôi? một mặt xây dựng những tài liệu nghiên cứu đạo Phật cho các học giả và Phật tử Việt Nam. Và đây cũng là sự đóng góp của Đại học Vạn Hạnh vào tủ sách Phật học nước nhà. Lẽ dĩ nhiên, trong trách nhiệm hiện tại của tôi, sự phiên dịch đòi hỏi nhiều cố gắng, nhiều dụng công kiên trì và liên tục, nhimg chúng tôi đã được tưởng thưởng xứng đáng khi được tận hưởng những Pháp lạc do Chánh pháp đem lại trong khi phiên dịch. Pháp lạc này ẩn chứa trong từng chữ, từng câu, tiềm tàng trong từng câu văn, giọng nói, và chính Pháp lạc đã nuôi dưỡng và khích lệ chúng tôi rất nhiều trong công tác phiên dịch này. Càng dịch, chúng tôi càng thấy rõ ác ý của các nhà Bà-la-môn đã dùng danh từ Tiểu thừa để gán vào những lời dạy thực sự nguyên thủy của đức Phật và khiến cho các Phật tử không dám đọc, không dám học, không dám tu những

XX111

pháp môn ây. Càng dịch, càng thây rõ dụng tâm hiêm độc của các vị Bà-la-môn, đã khôn khéo xuyên tạc đạo Phật, khiến cho những giáo lý căn bản5 những tinh hoa cao

đẹp nhất của tư tưởng nhân loại đã bị những tư tưởng tà giáo xen lẫn? bị ruồng bỏ, bị che giấu, không được biết đến, không được học hỏi tu hành. Nhung chân lý bao giờ cũng là chân lý, mặt trời bao giờ cũng là mặt trời. Các ba hoa của Ma vương, các cuộc so tài của những ngọn đèn lẻ tẻ mù mờ, các lời lẽ bập bẹ của những kẻ mới tập tênh đi vào con đường triêt lý9 tât cả cũng chỉ là cuông vọng đen tôi, được ánh sáng rực rỡ của chân lý quét sạch." Có người than kinh Pãli quá dài và có nhiều đoạn trùng điệp. Khi dịch kinh, bao giờ tôi cũng phải kính trọng nguyên bản, và vì vậy chúng tôi không có thể tự ý lược bỏ những đoạn trùng điệp? dầu rằng nguyên bản Pãli chúng tôi phiên dịch cũng đã lược bỏ khá nhiều. Điều chúng ta nên nhớ là phần lớn kinh điển được kiết tập trong các Đại hội Kiết tập và đều do chư Tăng tụng đọc lại những đoạn các vị ấy đã ghi nhớ, và lẽ dĩ nhiên khi tụng đọc không bao giờ có chuyện lược bỏ. Lại nữa, đức Phật trong khi đi truyền giáo, mỗi kinh đều được giảng trọn vẹn trong mỗi hoàn cảnh đặc biệt và chư Tăng ghi nhớ lại không bao giờ dám lược bỏ các đoạn đã được nghe. Do đó, có nhiều đoạn trùng điệp, khó lòng lược bỏ cho được. Dầu thế nào, các đoạn trùng điệp vẫn có sự tác dụng cho người đọc5 vì không gì tôt đẹp hơn là được nhăc đi nhăc lại những giáo lý quan trọng và những pháp tu căn bản. Chúng tôi nay chỉ chú trọng phiên dịch, và mong dịch cho được chu toàn và đầy đủ9 để làm tài liệu nghiên cứu và tu học cho các Phật tử và học giả, chưa CÓ một nhận xét, phê bình, so sánh đôi chiêu gì. Môi bộ kinh được dịch xong là những nguồn tài liệu văn hóa hết sức phong phú và quý giá cho các học giả và các Phật tử, và hiện tại sự cố gắng duy nhất của chúng tôi là cung cấp những tài liệu văn hóa ấy." (Lời Giới thiệu Kình Trung bộ9 tập II, 1974) 66Với tập III này, chúng tôi đã hoàn thành được trọn bộ Kỉnh Trung bộ (Majjhima Nikãyă). một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pãli. Vì không có thì giờ, chúng tôi không đi vào nội dung của bộ này? nhưng với những tài liệu dịch thuật như vậy5 các học giả5 Phật tử có đầy đủ tài liệu tham cứu và suy tâm. Chúng tôi chỉ có thê nói một cách văn tăt là Kỉnh Trung bộ đặt nặng vê phân chánh tri kiên và các phương pháp tu hành, nhât là những phần tế nhị trong địa hạt tu trì của vị Tỷ-kheo. Còn Kỉnh Trường bộ đặt nặng về phần lịch sử, có tánh cách đối ngoại với các vị Bà-la-môn, du sĩ ngoại dạo, Kỳ-na giáo, v.v... Cho nên đọc Kỉnh Trường bộ. chúng ta thây cương vị giáo lý của đạo Phật sai khác với ngoại đạo cùng tiến trình tư tưởng và văn hệ Phật giáo. Còn đọc Kỉnh Trung bộ, chúng ta đi sâu vào giáo lý và tư tưởng và đặt nặng về những phản ứng tâm lý tế nhị của người tu hành khi đạt đến những quả

vị tối cao. Cho nên, với hai tập Kinh Trường bộ và Kinh Trung bộ, chúng tôi nghĩ đã giới thiệu được những tài liệu khá chính xác và đầy đủ để các nhà học giả và Phật tử đi sâu vào được những giáo lý và giáo pháp căn bản, thật sự là nguyên thủy của đạo Phat." (Lời Giới thiệu Kinh Trung bộ, tập III, 1974)

BẢNG VIET TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PÂLI

A. Anguttara Nikãya (Kinh Tăng chi bộ)

AA. Anguttara Nikãya Atthakathã (Chú giải Kinh Tăng chi bộ)
Ap. Apadãna (Thảnh nhân kỷ sự)
ApA. Apadãna Atthakathã (Chủ giải Thánh nhân kỷ sự)
AsL Atthasãlĩnĩ (Chú giải Pháp tụ)
Bv. Buddhavarnsa (Phật sử)
BvA. Buddhavamsa Atthakathã {Chú giải Phật sử)
CNid CũỊaniddesa (Tiêu nghĩa thích)
Cp. Cariyãpitaka (Hạnh tạng)
CpA. Cariyãpitaka Atthakathã (Chủ giải Hạnh tạng)
Cv. CũỊavagga (Tiêu phẩm)
Cvs. CũỊavamsa (Tiêu sử)
D. Dĩgha Nikãya (Kinh Trường bộ)
DA. Dĩgha Nikãya Atthakathã (Chủ giải Kinh Trường bộ)
Dh Dhammapada (Kinh Pháp cú)
DhA, Dhammapada Atthakathã (Chủ giải Kinh Pháp củ)
Dhs. Dhammasanganĩ (Pháp tụ)
Dpvs. Dĩpavamsa (Đảo sử)
Gãí. Gãtha (Thera và Therĩ): Trưởng ỉão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ
It. Itivuttaka (Kinh Phật thuyêt như vậy)
J. Jãtaka (Chuyện tiền thân của đức Phật)
Kh. Khuddakapãtha (Tiêu tụng)
Kkvt. Kankhãvitaram (Giải nghi)
Kvu. Kathãvatthu (Luận sự / Những điêm dị biệt)
XXVI

M Majjhima Nikãya (Kinh Trung bộ)
MA. Majjhima Nikãya Atthakathã (Chú giải Kinh Trung bộ)
Mhbv, Mahãbodhivarnsa (Đại sử vê cây Bô-đê ở Tích Lan)
Mhvs. Mahãvamsa (Đại sử)
Miln. Milỉndapanha (Mi-tiên vân đáp)
MNid. Mahăniddesa (Đại nghĩa thích)
MT. Majjhima Nikãya Tĩkã (Phụ chú giải Kinh Trung bộ)
Mv. Mahăvagga (Đại phẩm)
Nd. Nỉddesa (Nghĩa thích)
NdA. Nỉddesa Atịhakathã (Chủ giải Nghĩa thích)
Netti Nettipakaraụa (Đạo luận)
Patth. Patthãna (Luận Duyên hệ)
Ps. Patisambhidãmagga (Vô ngại giải đạo)
PsA. Patisambhỉdãmagga Atthakathã (Chủ giải Vô ngại giải đạo)
Pug. Puggalapannatti (Nhân thi thiêt luận)

PugA. Puggalapannatti Atthakathã (Chú giải Nhân thỉ thiết luận)
Pv. Petavatthu (Ngạ quỷ sự) s. Samyutta Nỉkãya (Kinh Tương ưng bộ)
SA. Samyutta Nikãya Atthakathã (Chú giải Kinh Tương ưng bộ)
Sn Suttanipãta (Kỉnh tập)
SnA. Suttanipãta Atthakathã (Chú giải Kinh tập)
Sum. Sumangalavỉlãsinĩ (Chú giải Kinh Trường bộ)
Thag. Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ)
ThagA. Theragãthã Atthakathã (Chủ giải Trưởng lão Tăng kệ)
Thĩg. Therĩgãthã (Trưởng lão Ni kệ)
ThĩgA. Therĩgãthã Atthakathã (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)
Thũp. Thũpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
Ud. Udãna (Cảm hứng ngữ)
UdA. Udãna Atthakathã (Chú giải Cảm hứng ngữ)
Uj Upãsakcỳanãlankãra (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
Vbh. Vibhanga (Phân tích)
VbhA. Vỉbhanga Atthakathã (Chủ giải Phân tích)

Vin. Vỉnaya Pitaka (Luật tạng)
VỉnA, Vinaya Atthakathã (Chú giải Luật tạng)
Vism. Visuddhimagga (Thanh tịnh đạo luận)
Vv. Vỉmãnavatthu (Thiên cung sự)
VvA. Vimãnavatthu Atthakathã (Chú giải Thiên cung sự)
Yam. Yamaka (Luận Song đổí)
TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT
Divy, Dỉvyãvadãna (Thiên cung sự)
Mhvu. Mahãvastu (Đại sự)
MPS, Mahãparinirvãnasũtra (Kinh Đại Bát-niết-bàn)
TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-script Buddhasãsana Samỉtỉ edition of the Majjhima Nikãya (Kinh Trung bộ. phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasãsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) BL Buddhist India (Phật giáo Ấn Độ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm lỷ Đạo đức Phật giáo) Cpd. Compendium ofPhilosophy (Cươngyêu triêt học, Tóm tăt và giải thích bộ Abhỉdhammatthasangahă) DB, Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bộ) Expos, Expositor (Chú giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kỉnh Tăng chỉ bộ) KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Cân nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ) QKM Questions ofKing Milinda (Mi-tien vân đáp) PC. Points of Controversy (Những điểm dị biệt) Pss. Breth, Psalms of the Brethern (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sis. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giáo)

xxviii

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG
ĐCĨ/Đại/T Đại Chảnh tân tu Đại tạng ()
Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm kinh ()
Tăng. Tăng nhất A-hàm kinh ()
Tạp. Tạp A-hàm kinh ()
Trung. Trung A-hàm kỉnh ()
Trường. Trường A-hàm kỉnh ()
TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit lai tạo) CPD. Critical Pali Dictionary (Từ điển Biện giải Pãlĩ) DPPN. Dictionary ofPãli Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pãỉỉ) EPD, Englỉsh-Pãlỉ Dictionary (Từ điển Anh - Pãlí) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức) PED. Pãli-Engỉish Dictionary (Từ điển Pãli - Anh)

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ
PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli)
JPTS. Journal ofPali Text Society (Tạp chỉ Hội Thánh điển Pãlỉ)
JRAS. Journal of the Royal Asiatic Society (Tạp chỉ Hội Hoàng gia
A châu)
CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt s. Tiếng Sanskrit HT. Hòa thượng p. Tiếng Pãli TT. Thượng tọa H. Tiếng Hán ĐĐ. Đại đức E. Tiếng Anh NS. Ni sư TTL. trước Tây lịch sc. Sư cô TL. Tây lịch TS. Tiến sĩ tr. trang ThS. Thạc sĩ Sđd. Sách đã dẫn NXB. Nhà Xuất bản

XXIX

Tiếng Anh AD. (Anno Domini) sau Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) etc. (et cetera) vân vân...(VV...) f./ ff. (following pages) trang kế tiếp/ các trang kế tiếp ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn/ như trên n. (note) chú thích p./ pp. (page/pages) trang/ các trang tr. (by) dịch bởi trans. bản dịch vol./ vols. (volume/ volumes) tập, quyển/ các tap, các quyển

DẪN LUẬN KINH TRUNG Bộ I. TỔNG QUAN KINH TRUNG BỘ Kinh Trung bộ (P. Mcyjhima Nỉkãya, H.)là bộ kinh quan trọng thứ hai trong 5 bộ kinh Pãli (Pãli Nỉkãyă) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (Theravãda); là tuyển tập 152 bài kinh có độ dài trung bình (The Collection of the Middle Length Sayings) trong Kinh tạng Pali (Sutta Pitaka). tương ứng với 222 bài kinh trong Trung A-hàm kỉnh (S. Madhyama Ẫgama, H.).Khái niệm "trung" (majjhima.)c6 nghĩa là "trung bình, vừa" về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Tuy nhiên, do sô lượng kinh như đã nêu nên Kinh Trung bộ có sô trang nhiều gần gấp 3 lần so với Kinh Trường bộ. về số lượng, Kinh Trung bộ ít hơn 70 bài kinh so với Trung A-hàm kinh thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Sarvãstỉvãdă). trong văn học Hán tạng vốn là bộ thứ hai của Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (Taỉshõ edition), Vì số lượng bài kinh giữa Kỉnh Trung bộ và Trung A-hàm kinh khác nhau nên có sự khác biệt lớn về thứ tự bài kinh, cách đặt tựa đề kinh,

các khái niệm và nội dung từng bài kinh. về văn tự, kinh điển Pãli thường được phân bổ theo độ dài (pamãna) của kinh. Kinh Trường bộ là tuyển tập 34 bài kinh có độ dài dài nhất (đĩghappamãnãnam suttãnam). Kinh Trung bộ là tuyển tập 152 bài kinh có độ dài trung bình (majjhimappamanani suttãnĩ). Kinh Tương img bộ trong bản Việt dịch chúng ta gồm 2.854 bài kinh được sắp xếp theo nhóm chủ đề. Kỉnh Tăng chi bộ là tuyển tập gồm 7.2601 kinh liên hệ đến pháp số? bắt đầu từ số 1 đến số 11. Kỉnh Tiểu bộ là một hợp tuyển gồm 15 tập theo chủ đề. Thực ra5 cách phân loại tuyển tập kinh như vừa nêu cũng mang tính tương đối.2 Phần lớn Kỉnh Trung bộ. đức Phật giảng cho Tăng chúng về kinh nghiệm tu học, cách sống trong pháp, trong tình huynh đệ và khuyến khích hành đạo (],2, 3, 6, 10, 11, 13, 16, 1Z 19, 20, 21, 22, 25, 26, 29, 33, 34, 38, 39, 40, 45, 46, 47? 48, 67, 70, 101, 102,103, 106, 109, 110, 111, 112, 113, 110, 117, 118 119, 120, 129 130, 131, 137, 138, 139, 140, 141, 148, 149). Nhiều kinh đức

1 Trên thực tế chỉ có 2.202 kinh chính thức, số còn lại khác yới các kinh trước chỉ là một khái niệm, một thuật ngữ rất nhỏ, nên PTS đã đánh số lược rất nhiều, từ 2 kinh đến trên 1.000 kinh. Đơn cử: 70-117, 118-165, 166- 213,214-261,262-309,310-357,358-405,406-453,454-501,503-511,512-671,96-622,626-652,653-1132. 2 Trong kỳ kiết tập Tam tạng Theravãda lần thứ 6 tại Miến Điện, bộ Mỉlìndapanhã (Mi-tiên vấn đáp) được xếp V Tiểu bộ kỉnh.

XXX11

Phật đặc biệt dạy cho các Tôn giả Sãriputta, Ảnanda? Mahãcunda và nhiều Tôn gi khác (8, 12, 59,61,62,^3,64, 66, 68, 69,81,83, 104, 114, 115, 121, 122, 125, 126 128, 136, 142, 145, 147, 151, 152). Có kinh đức Phật dạy cho các gia chủ (51, 52, 53, 54 55, 60, 105, 127, 135, 150). Nhiều kinh đức Phật dạy cho ngoại đạo hoặc các vấn đề do ngoại đạo nêu lên được các vị đệ tư Phạt thuật lại 02 13, 27, 30, 35, 36, 41, 42, 56, 57, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 91, 92, 93, 95, 96, 98, 99, 100). Nhiều kinh đức Phật giảng cho các vua chúa, quan lại (14, 58, 82, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 125). Có kinh đức Phật giảng cho chư thiên (23, 49, 134), giảng cho dạ-xoa (31). Có kinh đức Phật dạy cho tướng cướp giết người (86). Nhiều kinh tường thuật lại cuộc đàm luận của các Tôn giả, đệ tử xuất gia của đức Phật (24, 32, 43); hoặc cuộc đàm thoại giữa đệ tử Phật với ngoại đạo (27, 124). Nhiều kinh các Tôn giả? đại đệ tử của đức Phật giảng cho hội chúng Tỳ-kheo (5, 9, 15, 18, 28, 123, 132, 133); hoặc giảng cho ngoại đạo (97). Có kinh tường thuật Tôn giả Sãriputta thăm bệnh, thuyết pháp cho cư sĩ (143) và cho Tỳ-kheo (144). Có kinh Tôn giả Mahãmoggallăna giảng cho chư thiên (37), hoặc giảng cho Ác ma (50). Có kinh Tôn giả Nandaka giáo giới cho chư Ni (146) và có kinh do nữ Tôn giả Dhammadinnã giải thích các pháp căn bản cho cư sĩ Visãkha qua hình thức vấn đáp (44). Một số kinh tường thuật các thời giảng của chư Tôn giả sau khi đức Phật nhập Niết-bàn (94, 108). về nội dung, Kinh Trung bộ chứa dựng tất cả những triết học quan trọng của đức Phật, trải dài 45 năm hoằng truyên chân lý bao gồm thế giới quan (không có nguyên nhân đầu tiên), nhân sinh quan (lấy con người làm nhân bản), chính trị quan (dựa trên chủ nghĩa pháp quyên được sự hỗ trợ bởi chân lý)? xã hội quan (không giai cấp, mọi người bình đẳng, công bằng, dân chủ), đạo đức quan (dựa vào phòng phi, chỉ ác5 dương

thiện), tu đạo quan (hoàn thiện đạo đức, thiên định và trí tuệ)5 giải thoát quan (châm dứt luân hồi, chứng đắc các quả Thánh). Ngoài ra5 Kỉnh Trung bộ còn có một số bài kinh đối thoại liên tôn giáo và triêt học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, cũng như giữa các đệ tử đức Phật với các đạo sĩ khác tôn giáo. về phân loại, Kỉnh Trung bộ được chia thành 3 phần (pannãsa), 2 phần dầu, mỗi phân gồm có 50 kinh, riêng phân cuôi có 52 kinh. Trong mỗi phần lại chia ra 5 phẩm (vagga), mỗi phẩm có 10 kinh, riêng phẩm thứ 15 gồm 12 kinh, cấu trúc chia thành 3 phần, 15 phẩm của Kinh Trung bộ được tóm tắt như sau: 1. Phần căn bản (Mũlapannãsd) 50 bài kinh đầu tiên: (a) Phâm Pháp môn căn bản (Mũỉapariyãyavagga) gôm các kinh 01-10. (b) Phâm Sư tử hông (Sĩhanãdavaggă) gôm các kinh 11-20. (c) Phẩm Pháp thí dụ (Opammavaggd) gồm các kinh 21-30. (d) Phâm Song đại (Mahãyamakavaggă) gôm các kinh 31-40. (e) Phâm Song tiêu (CũỊayamakavaggd) gôm các kinh 41-50.

XXX111

2. Phần giữa (Majjhimapannasa) có 50 bài kinh theo thứ tự 51-100: (a) Phẩm Cư sĩ (Gahapativaggă) gồm các kinh 51-60. (b) Phẩm Tỳ-kheo (Bhikkhuvagga) gồm các kinh 61-70. (c) Phẩm Người tịnh hạnh (Paribbqjakavagga) gồm các kinh 71-80. (d) Phẩm Vương (Rã/avaggă) gồm các kinh 81-90. (e) Phâm Bà-la-môn (Brãhmanavaggă) gôm các kinh 91-100. 3. Phần thượng (Uparipannãsa) có 52 bài kinh theo thứ tự Í01-Í52: (a) Phẩm Thiên tỷ (pevadahavaggă) gồm các kinh lOl-HO. (b) Phâm Bât đoạn (Anupadavagga) gôm các kinh HI-120. (c) Phẩm Không (Sunnatavagga) gồm các kinh 121-130. (d) Phẩm Phân biệt (VibhaỶigavaggă) gồm các kinh Í31-Í40. (e) Phẩm Đại xứ phân biệt (SaỊãyatanavaggd) gồm các kinh 14Í-152. Điêm đặc biệt của Kinh Trung bộ là phâm 4 và 5, tức các kinh mang sô thứ tựtừ31 đến 50, có cấu trúc "song đôr (yamaka), cứ 2 kinh có một tựa đề. Kinh thứ nhất với tiếp đầu ngữ "Cũ/d‘ (Tiểu) là kinh ngắn hơn, kinh tiếp theo với tiếp đàu ngữ "Mahẩ" (Đại) là kinh dài hơn. Có tất cả 17 cặp kinh như vậy: 11-12, 13-1427-28, 29-30* 31-32, 33-34, 35-36, 37»38, 39-40, 43-44, 45469 63-64 77-79,109-1109 121-122, 135-136 62-147. Trật tự không được nhất quán, có lúc Tiểu kinh trước Đại kinh, cũng có lúc Đại kinh trước Tiểu kinh (ví dụ? cặp 13-14,29-30, 33-34, 39-40,43-44 77-79, 109-110), có lúc khoảng cachldiaxa (62-147). về các bản dịch tiếng Anh trọn bộ? Kỉnh Trung bộ được dịch nhiều hơn bốn bộ còn lại của kinh điển Pãli. Bản dịch đầu tiên của Lord Chalmers với tựa đề Further Dialogues of the Buddha (Các cuộc đối thoại sâu sắc của đức Phật), 2 tập5 London, Oxford University Press, 1926-27. Isaline Blew Homer dịch với tựa đề The Collection of the Middle Length Sayings (Tuyển tập các lời dạy có độ dài trung bình). 3 tập, Bristol, Pali Text Society, 1954-59* Khoảng đầu năm I960, Bhikkhu Nanamoli dịch bộ này với tựa đề The Middle Length Discourses of the Buddha: A New Translation of the Majjhima Nikãya (Những bài kinh có độ dài trung bình của đức Phật: Bản dịch mới Kỉnh Trung bộ), đã hoàn thành bản thảo, nhưng chưa kịp xuất bản rồi viên tịch. Công việc này được Ngài Bhikkhu Bodhi phát tâm hiệu dính, và đặt lại tựa đề mới The Middle Length Discourses ofthe Buddha (Các bản kinh có độ dài trung bình của đức Phật), 2 tập. Do đó, tác phẩm được đứng tên bởi Ngài Bhikkhu Nanamoli và Bhikkhu Bodhi (Somerville: Wisdom Publications, 1995; và Boston: Wisdom Publications, 2009).

XXXIV

David w. Evans dich Discourses of Gotama Buddha: Middle Collection (Các bài giảng của đức Phật Gotama: Tuyển tập kinh trung bình). Janus Publications, 1991. Ni sư Uppalavanna dịch toàn bộ 152 kinh sang tiêng Anh và đăng tải trên Ngài Bhikkhu Sujato dịch với tựa đề The Middle Discourses {Các bài kỉnh Ngoài ra5 còn có các bản tuyển dịch được xuất bản ở một số nước Đông Nam Á. Sớm nhất là bản A Treasury of the Buddha s Words (Kho báu lời Phật dạy), đứng tên dịch giả là Bhikkhu Nanamoli, được Bhikkhu Khantipalo hiệu đính và xuất bản tại Bangkok, năm I960, trước khi Ngài Bodhi hiệu đính toàn tập; Hội Kinh tạng Miên Điện tuyên dịch: Twenty-Five Suttas from Mũla-Pannãsã (25 bài kinh trong 50 bài đầu của Kinh Trung bọ). 1986; Twenty-Five Suttas from Majjhima-Pannasa (25 bài kinh trong 50 bài giữa của Kinh Trung bộ). 1987; và Twenty-Five Suttasfrom Upari-Panụãsã (25 bài kinh trong 50 bài cuối của Kinh Trung bộ), 1988 do NXB. Myanmar Pitaka Association ấn hành tại Rangoon và được NXB. Sri Satguru, Delhi, tái bản tại Àn Độ. Ngoài ra, còn có 82 bài kinh được Ngài Bhikkhu Thanissaro chọn djch, in trong tuyển tập Handful ofLeaves (Nắm lá), tập II, Metta Forest Monastery, California, USA, 2018. Tại Việt Nam, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu với tựa đề Kỉnh Trung bộ. 3 tập, xuất bản làn đầu năm 1973, tái bản năm 1986,1992. Đây là bản dịch trung thành với nguyên tác Pali, có tham khảo bản tiếng Anh của bà I. B. Homer: The Collection of the Middle Length Sayings. Theo Lời giới thiệu của Kinh Trung bộ^ Hòa thượng có tham khảo thêm bản tiếng Nhật trong Đại tạng kỉnh Nam truyền, những ghi chú bằng tiếng Anh và tiếng Hán, khi Hòa thượng theo học ở tại Hội Dharmaduta Vidhyalaya ở Colombo, Tích Lan từ năm 1952 đến 1955. Ấn bản mới nhất được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tái bản năm 2012, in thành 2 tập. Vê tài liệu tham khảo cho Kinh Trung bộ trong tiêng Việt có Luận án Tiến sĩ của Hòa thượng Thích Minh Châu tại Đại học Nãlandã năm 1961: A Comparative Study of the Chinese Madhyama Ẫgama and the Pali Majjhima Nikãya (So sảnh Trung A-hàm kinh chữ Hán và Kinh Trung bộ chữ Pãli) được Ni sư Trí Hải dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 1998. Ngoài ra, còn có quyên Tóm tăt Kinh Trung bộ, 1 tập, của Hòa thượng ThíchMinh Châu, NXB. Văn Hóa Sài Gòn? 2010; Tìm hieu Kỉnh Trung bộ, 3 tap, của Hòa thượng Thích Chơn Thiện, NXB. Tôn Giáo, 2004; Toát yếu Kinh Trung bộ của Ni sư Trí Hải, 3 tập, NXB. Tôn Giáo, 2010; và Hướng dẫn đọc Kinh Trung bộ. 2 tập, của Thượng tọa Thích Nhật Từ, NXB. Hồng Đức, 2020.

3 Lời giới thiệu, tập I, 1973.

XXXV

Kỉnh Trung bộ lần đàu được Hòa thượng Thích Minh Châu giảng dạy tại phân khoa Phật học9 Đại học Vạn Hạnh từ năm 1964-75, sau đó? tiêp tục dạy tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1984-97) nay là Học viện Phật giáo Việt Nam (HVPGVN) tại TR HCM, dạy tại Thiền viện Vạn Hạnh (quận Phu Nhuận, TR HCM) và Tịnh xá Trung Tâm (quận Bình Thạnh* TP. HCM). Hiện tại, kính này được dạy Ở HVPGVN tại TP. HCM? Hà Nội? Huế cũng như tại một số trong 9 trường Cao đẳng Phật học và một số trong 35 trường Trung cấp Phật học trên toàn quốc. Ngoài Hòa thượng Thích Minh Châu, các vị Tôn túc

có công giảng dạy Kinh Trung bộ gồm có Hòa thượng Hộ Giác, Hòa thượng Thích Chơn Thiện, Ni sư Trí Hải. Từ năm 2005, tại giảng đường chùa Xá Lợi, tôi là người giảng trọn bộ Kinh Trung bộ. mỗi buổi 90-120 phút. Toàn bộ các file âm thanh được phổ biến trên: phatam.com và chuagiacngo.com. Bản dịch Kinh Trung bộ của Hòa thượng Thích Minh Châu và việc giảng dạy kinh này tại Việt Nam trong hơn 5 thập niên qua đã góp phần làm thay đổi tích cực nền Phật học tại Việt Nam, giiip nhiều thế hệ Tăng Ni Việt Nam không còn xem kinh điển Pãli là Idnh điển Tiểu thừa nữa. Trên thực tế, đây là tuyển tập các bài kinh nền tảng nhất về Phật học. Việc xuất bản bộ kinh này tại Việt Nam đã thúc đẩy sự hợp tác giữa Phật giáo Thượng Tọa bộ và Phật giáo Đại thừa trong phạm vi Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Phật sự chung trên toàn quốc. II. KHÁI QUÁT NỘI DUNG CÁC KINH 1. Kinh Pháp môn căn bản (P. Mũlapariyãyasuttarn, H.) tương đương Tưởng kỉnh.4 Bài kinh này phân tích về các cấp độ nhận thức của 4 hạng người: Phàm phu, bậc Hữu học, bậc A-la-hán và Như Lai. Trên cơ sở của nhận thức "tưởng tri" (sannã/ãnãtí) hoặc "thắng tri" (abhyãnãtí), phàm và Thánh được xác định5 luân hồi và giải thoát có mặt. Để giải thoát, hành giả chỉ cần chuyển hóa nhận thức từ "tưởng tri" thành "thắng tri." 2. Kinh Tất cả lậu hoặc (P. Sabbãsavasuttam, H.)tương đương Lậu tận kỉnh.5 Đức Phật giới thiệu 7 phương pháp diệt trừ phiền não tận gốc rễ? gồm: (i) Chánh kiến, (ii) Phòng hộ giác quan, (iii) Thọ dụng với chánh niệm, (iy) Kham nhẫn, (v) Tránh né thích hợp, (vi) Trừ diệt, (vii) Tu tập 7 yếu tố đưa đến giác ngộ. Tùy theo căn tánh, hành giả chọn lựa cho mình phương pháp thích hợp nhất để giải phóng tất cả trói buộc, sống an lành hạnh phúc ngay bây giờ và tại đây. 3. Kình Thừa tựpháp (P. Dhammadãyãdasuttam, H.)tương đương

4 (7101. 0026.106. 0596b09). Tham chiếu: Lạc tưởng kinh (Z01. 0056. 0851a23); Tăng. (r.02. 0125.44.6. 0766a04). 5 (TOI. 0026.10. 0431CÍ3). Tham chiếu: Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kỉnh (TOI. 0031. 0813a05); Tăng. U.02. 0125.40.6. 0740a25).

cầu pháp kinh.67 11 Đức Phật khuyên tất cả đệ tử của Ngài hãy trở thành những 8910 người thừa kế gia tài Chánh pháp mà Ngài đã dày công dạy dỗ, không nên trở thành những người thừa kế gia tài vật chất. Trên tinh thần lời dạy này, Ton giả Sãriputta đã giải thích sơ lược nội dung của thừa tự pháp cho các vị Hiền giả Thượng tọa Tỳ-kheo, Trung tọa Tỳ-kheo và tân Tỳ-kheo có mặt. 4. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm (P. Bhayabheravasuttam, H).7 Bài kinh này? một mặt trình bày các đức tính cần thiết giúp hành giả sống viễn ly để thành tựu đạo quả giải thoát, mặt khác, thông qua đó, kể lại những kinh nghiệm chinh phục sự sợ hãi của đức Phật khi Ngài còn là vị Bồ-tát sống độc cư viễn ly. 5. Kinh Không uế nhiễm (P. Ananganasuttam, H.)tương đương uế phẩm kinh ĩ Bài kinh phân tích các phương diện "uế nhiễm" được thể hiện dưới các góc độ tâm lý vị ngã trung tâm và lòng tự ái, làm phương hại đến tư cách và phẩm hạnh của hành giả tu tập; đồng thời, thông qua đó, đề cao giá trị của người xuất gia chân chánh, biết trang sức cho mình nhiều đóa hoa đạo đức. 6. Kinh ước nguyện (P Ẵkankheyyasuttam, H.)tương đương Nguyện kỉnh? Bài kinh bắt đầu bằng sự khẳng

định của đức Phật về tầm quan trọng của đời sống đạo đức đối với người đang tầm cầu Thánh quả. Thành công trong sự tu tập không phải là kết quả của í6ước nguyên" đơn thuần, mà là kết quả của việc thực hành đạo đức, thiền định và thiền quán. 7. Kinh Vỉ dụ tấm vải (P. Vatthasuttam. H.)tương đương Thủy Tịnh Phạm chỉ kinh.iQ Thông qua ảnh dụ tấm vải, đức Phật khẳng định rằng tâm cấu uế không thể nào nhuộm được màu của an vui và giải thoát. Tẩy sạch các cấu uế của tâm, con người sẽ thiết lập được niềm tin bất động vào Phật5 Pháp, Tăng. Khi ấy, hành giả không còn trọng vọng vào các con sông thiêng, ngày tốt xấu mà tẩy tịnh tội lỗi của bản thân bằng các đức tính cao thượng. 8. Kinh Đoạn giảm (P. Sallekhasuttam. H.)tương đương Châu-na vấn kiến kinh}1 Đức Phật dạy phương pháp áp dụng chánh quán với trí tuệ để diệt trừ các quan điểm sai lầm về ngã luận và thế giới luận. Đồng thời, Ngài xác định rằng sự chứng đắc 4 thiền sắc giới và 4 thiền vô sắc giới chưa phải là thành quả đoạn trừ được phiền não lậu hoặc thật sự. Nhân đó? đức Phật đã dạy pháp môn chuyển nghiệp, pháp môn khởi tâm, pháp môn đối trị, pháp môn hướng thượng và pháp môn từ bỏ để giúp mọi người đạt được an vui và giải thoát.

6 (Z01. 0026.88. 0569c23). Tham chiếu: Tăng.(702. 0125.18.3. 0587cl6). 7 Tham chiếu: Tăng.(Z02. 0125.31.1. 0665Ồ17). 8 (T01.0026.87.0566al3). Tham chiếu: cầu dục kỉnh (T01.0049.0839a05); Tăng.(Z02. 012525.6. 0632a20). 9 (Z01. 0026.105. 0595C11). 10 (T01. 0026.93. 0575al9). Tham chiếu: Phạm chỉ Kế Thủy Tịnh kỉnh (7101. 0051. 0843C13); Tạp.(Z02. 0099.1185. 0321a24); Biệt Tạp.(7Í02. 0100.98. 0408b25); Tang. (7:02.0125.13.5. 0573c01). 11 (T01. 0026.91. 0573bl3). Tham chiếu: Tg.(7.02. 0125.47.9. 0784a06).

XXXV11

9. Kinh Chánh tri kiến (P. Sammaditthisuttam, H.).12 Qua bài kinh này, Ngài Sãriputta đã giới thiệu 16 phương diện tiêu biểu của chánh kiến, cái nhìn phù hợp với bản chất của sự vật đang là đặt trên nền tảng của nguyên lý 4 chân lý Thánh và 12 nhân duyên. Nhờ có chánh kiến, con người nhổ lên gốc rễ của các khuynh hướng tham ái, sân hận và si mê? vốn nhấn chìm họ trong đau khổ và hệ luỵ. 10. Kinh Niệm xứ (P. Satipatthanasuttam. H.)tương đương Niệm xứ kinh)3 Đức Phật khẳng định có một con đường thẳng tắt, trực tiếp có khả năng làm cho chúng sinh trở nên thanh tịnh5 chứng đắc được Niết-bàn, tháo gỡ tất cả lòng tham đắm, cố chấp và khổ đau trên đời. Đó là 4 pháp quán niệm về thân thể, cảm xúc, tâm tưởng và đối tượng tâm tưởng như chúng đang là. 11. Tiểu kinh Sư tử hống (P. CũỊasĩhanãdasuttam. H.)tương đương Sư tử hống kinh}4 Đức Phật khẳng định chỉ trong giáo pháp và giới luật của Phật mới có khả năng tạo ra 4 Thánh quả Sa-môn, vì đạo Phật dạy phương pháp buông bỏ chấp thủ? trong khi các học thuyết khác thì không. Đây là điểm khác biệt giữa đạo Phật và các tôn giáo khác. 12. Đại kinh Sư tử hống (P. Mahãsĩhanãdasuttam. H.) 15 Nhân sự kiện một Tỳ-kheo hoàn tục do không thấy được sự siêu tuyệt của đức Phật, bài kinh đã giới thiệu một cách sơ lược về các đặc điểm của Phật, theo đó? Ngài có thể rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng. Chính các đặc điểm này đã làm đảo lộn (lông tóc dựng ngược) mọi quan điểm sai lầm về Phật và Phật giáo. 13. Đại kinh Khổ uẩn (P.

Mahãdukkhakkhandhasuttarn, H.) tương đương Khổ ấm kinh .16 Đức Phật đã phân tích một cách súc tích uvị ngọt, sự nguy hiêm và sự xuât ly" đôi với 3 yêu tô dân đên khô đau là dục tham, săc đẹp và cảm xúc. Sự tuệ tri bản chất của 3 giai đoạn tâm lý vừa nêu đối với dục5 sắc và cảm xúc sẽ giúp cho hành giả nhổ lên gốc rễ khổ đau. Đây chính là một trong những điểm đặc thù của đạo Phật so với các tôn giáo khác. 14. Tiểu kinh Khổ uẩn (P. CũỊadukkhakkhandhasuttam, H.)tương đương Khổ ấm kinhy Đức Phật xác quyết rằng dục là thủ phạm tạo ra khuynh

12 Tham chiếu:(TOI. 0026.29. 0461b22); Tạp.(7.02. 0099.344. 0094b02); Tăng.(Z02. 0125.49.5. 0797Ồ14). 13 (Z01. 0026.98.^0582b07). Than^chiếu: D. 22, Mahãsatỉpaịthãna Sutta (Kỉnh Đại Niệm xứ); Tham Chieu: Phan bỉệtThảnh dekinh (roi. 0026.31.0467a28); Niệm thần kinh (T.01.0026.81. 0554C10); Tứ'đếkỉnh (7.01. 0032. 0814Ồ08); Tăng.(roi 0125.12.1. 0568a01). 14 (T01. 0026.103. 0590b05). Tham chiếu: Tăng.(7.02. 0125.27.2. 0643c02). 15 Tham chiếu: A.10.21, Sĩhanãdasuttam (Kỉnh Sư tử hổngỵ Tạp.(Z02. 0099.684. 0186b26); Tăng. (Z02. 0125.31.8. 0670c02); (7102. 0125,464. 0776bl4)íg.(T02. 0125.50.6. 0811a29); Phật thuyêt Thân mao hỷ thọ kỉnh (TAI. 0757. 0591cll); Tín giải trí lực kỉnh (Z17. 0802. 0747al9). 16 (T01. 0026.99. 0584C08). Tham chiếu: Khổ ấm kỉnh (T01. 0053. 0846c05); Tăng. (I02.0125. 21.9. 0604c07). 17 (T01,. 0026.100.0586b02).Tham chiếu: Thích Ma-nam bắn tứ tử kỉnh (Z01.0054. 0848b03); Khổ ấm nhân sự kinh (T01. 0055. 0849b23); Tg.(T.02. 0125.41.1. 0744a02).

XXXV111

hướng và chất chứa tàn dư của các tâm lý tham, sân và si. Cũng chính vì thái độ hưởng thụ dục lạc mà phần lớn con người chọn đời sống tại gia, chấp nhận các giá trị hạnh phúc tương đối. Đồng thời, đức Phật phủ định phương pháp tu hành ép xác của Kỳ-na giáo không phải là giải pháp dứt dục. Chuyển hóa khổ đau phải được thực hiện bằng sự hành trì trung đạo. 15. Kinh Tư lượng (P. Anumãnasuttam. H)tương đương Tỷ-kheo thỉnh kinh .18 Ngài Mahãmoggallãna phân tích về các nguyên nhân tâm lý dẫn đến tình trạng một người trở nên khó lắng nghe và không được người khác tín nhiệm. Đồng thời, Ngài khẳng định khi chuyển hóa các tâm lý tiêu cực đó? người ấy sẽ trở thành người có nhân cách cao thượng. 16. Kinh Tâm hoang vu (P. Cetokhilasuttam. H.)tương đương Tâm uế kinh.19 Do tâm hoang vu, con người đánh mất chánh tín vào Phật, Pháp, Tăng, đạo đức, nên dễ phẫn nộ và bị trói buộc bởi tham ái dục, tham ái tự thân, tham ái sắc pháp, tham ái hưởng thụ, tham ái cõi trời. Để vượt qua, con người cần tu tập thiền định, tinh tấn không ngừng như gà con đập thủng vỏ trứng, đạt thành quả giác ngộ. 17. Kinh Khu rừng (P. Vanapatthasuttam, H.)tương đương Lâm kinh.2ồ Đức Phật xác định tầm quan trọng của môi trường sinh sống và đối tượng giao tế đối với đời sống đạo đức, tâm linh của các hành giả. Các trú xứ và thân cận xứ nào có thể làm lớn mạnh đời sống tâm linh, hành giả nên an trụ để thăng tiến trên con đường tu tập. Ngược lại, hành giả nên mạnh dạn từ bỏ, dù nơi đó và nhân sự đó cung ứng cho ta nhiều giá trị vật chất. 18. Kinh Mật hoàn (P. Madhupindikasuttam, H.)tương

đương Mật hoàn dụ kinh?\ Thái độ tranh luận thường dựa trên quan điểm và học thuyết, không thể giải quyết các vấn nạn của nhân sinh và vũ trụ, ngược lại, trói buộc con người vào mạng lưới "tưởng ám ảnh." Từ đó? con người sống trong sự chi phôi và trói buộc của tham dục? nghi nẹờ5 hôi quá, tham trước đôi với các pháp hiện hữu hoặc phi hiện hữu. Triêt lý vê nguôn gôc nhận thức quá súc tích này được Tôn giả Mahãkaccãna (Đại Ca-chiên-diên) giải thích thấu đáo: (i) Không tranh: Không ngã tưởng; (ii) Rời thế giới tranh: Bỏ các tuỳ miên xấu, không tranh luận với đời, không để căn trần thức bị tác động, bị chi phối. 19. Kinh Song tầm (P. Dvedhãvitakkasuttam. H.)tương đương Niệm kinh .22 Đức Phật kể lại kinh nghiệm phân loại tư duy của Ngài và cách chuyên hóa chúng một cách có hiệu quả. Con đường chuyên hóa đó phát khởi

18 (TOI. 0026.89. 0571b29). Tham chiếu: Thọ tuế kỉnh (T01. 0050. 0842ỒỒ3).

19 (T01. 0026.206. 0780bl5). Tham chiếu: Thập thượng kỉnh (T.01. 0001.10. 0052cl7); Tg.(02. 0125.51.4. 0817al6). 20 (T01. 0026.107. 0596c25). Tham chiếu: Tdng.(T.02. 0125.45.3. 077ÍCÍ7). 21 (TOI. 0026.115. 0603b09). Tham chiếu: Tạp.(7.02. 0099.304. 0086c23); Tdng.(T02. 0125.40.10. 0743a04). 22 (Z01. 0026.102. 0589all).

bằng thái độ thừa nhận tính cách hiện hữu của tư duy trong mối quan hệ giá trị đối với bản thân và tha nhân. Sự thừa nhận này giúp hành giả chuyển hóa tận gôc rê các tư duy tiêu cực? đông thời phát triên các tư duy tích cực. 20. Kinh An trú tầm (P. Vitakkasanthanasuttam, H.)tương đương Tăng thượng tâm kinh.23 Lắng dịu tư duy tiêu cực được đức Phật giới thiệu như là cách thức chuyển hóa, giúp tâm an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh5 vượt khỏi mọi vướng măc phiên não. Đức Phật đã giới thiệu 5 phương pháp chuyển hóa các tư duy tính dục, tư duy sân hận và tư duy hãm hại? giúp hành giả làm chủ tư duy, làm chủ được tâm. 21. Kinh Ví dụ cái cưa (P. Kakacũpamasuttam, H.)tương đương Mâu-lê-phá-quần-na kinh.24 Đức Phật dạy rằng trong giao tế và ứng xử, dù trong tình huống nào, hành giả phải chế ngự khẩu nghiệp, vượt qua trạng thái bị xúc phạm, chuyển hóa lòng sân, phát ngôn bằng lời từ bi và tha thứ, không để tâm sân cưa nát mình. 22. Kinh Ví dụ con rắn (P. Alagaddũpamasuttam. H.)tương đương A-ỉê-tra kinh ĩ5 Thông qua bài kinh này, đức Phật xác quyết rằng quan điểm sai lầm cho rằng hưởng thụ tính dục không làm chướng ngại Thánh đạo có thể trở thành động cơ làm người xuất gia sống thế tục hóa. Bằng các ảnh dụ sinh động, đức Phật đã phân tích bản chất của Chánh pháp chỉ là phương tiện đưa người sang sông. Hiểu được điều này, hành giả chú tâm vào hành trì hơn là học pháp để thỏa mãn tri thức Phật học. Nhờ hành trì Chánh pháp, hành giả giải phóng được các quan niệm chấp ngã. 23. Kình Go mối (P. Vammikasuttam, H.).Tham chiếu: Nghị dụ Với các ẩn dụ, đức Phật sánh ví thân 4 đại như ệò mối ban đêm phun kinh.2627 khói (nghĩa là những gì ban ngày làm5 ban đêm quán chiểu lại)5 ban ngày chiếu sáng (nghĩa là những gì ban đêm quán chiêu, ban ngày thực hành trên thân, miệng, ý); trí tuệ như thanh gươm; tinh tấn như sự đào lên; vô minh như then

cửa; phẫn nộ như con nhái; dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo cử? nghi hoặc như đồ lọc sữa; 5 thủ uẩn như con rùa; 5 dục như con dao phay; hỷ tham như cục thịt; người dứt lậu hoặc như con rắn hổ. 24. Kinh Trạm xe (P. Rathavỉnĩtasuttam. H.)tương đương Thất xa kinh?7 Bài kinh giới thiệu cuộc đối thoại giữa tướng quân Chánh pháp Tôn giả Sãriputta, và nhà hoằng pháp vĩ đại Tôn giả Punna Mantãniputta (Phú-lâu- na Mãn-từ tử), vê ý nghĩa của ubước đi và đích hay "phương tiện và cứu cánh." Niết-bàn là cứu cánh của tu tập9 chỉ đạt được khi các bước phương tiện

23 (TOI. 0026.101. 0588a03). 24 (ĨỖ1. 0026.193. 0744a04). Tham chiếu: Tăng.(Z02. 0125.50.8. 0813c02). 25 (T01. 0026.200. 0763b01). Tham chiếu: Tăng. (702. 0125.43.5. 0759c29). 26 (7101. 0095. 0918ỒỖ21); Tạp.(Z02. 0099.1079. 0282a22); Biệt Tạp.(Z02. 0100.18. 0379C03); Tăng (102. 0125.39.9. 0733bl2). 27 (£01. 0026.9. 0429c28). Tham chiếu: Tăng.(T02. 0125.39.10. 0733c28).

tu tập được thành tựu; tuy nhiên, dừng lại ở phương tiện của các pháp môn thì vĩnh viễn không đạt được cứu cánh. 25. Kỉnh Bẩy mồi (P. Nivãpasuttam, H.)tương đương Lạp sư kinh^ Với ẩn dụ con nai, đức Phật mô tả con người sở dĩ bị khổ đau là do bị vướng dính vào các cái bẫy thế gian, đó là dính bẫy do hưởng thụ, dính bẫy do gặp nghịch cảnh mà không đủ sức vượt qua và dính bẫy do lòng tham lam. Để sông vô ngại, thong dong giữa đời, người tu tập cần đề cao chánh niệm, tỉnh thức, tu 4 thiền định để không bị vướng chấp bất kỳ điều gì trên đời. 26. Kinh Thánh cầu (P. Arỉyapariyesanãsuttam, H.)tương đương La-ma kinh^ Đức Phật đã kể lại kinh nghiệm tìm cầu con đường tâm linh của bản thân và con đường chuyển hóa của Ngài trong 2 tháng đầu sau khi thành đạo. Thông qua đó, Ngài xác định con đường Thánh hóa bắt đầu bằng việc xả ly những gì thuộc về thế gian, thực tập các pháp thuộc tâm linh, để chuyển hóa bản thân và cuộc đời. 27. Tiểu kinh Dụ dấu chân voi (P. Cũỉahatthỉpadopamasuttam. H.)tương đương Tượng tích dụ kinh?ồ Thông qua việc phân tích các dấu hiệu xác định đâu là vết tích của con voi lớn, bài kinh khuyên chúng ta không nên đánh giá sự thành công của đức Phật thông qua việc giáo hóa Sát-đế-ly5 Bà-la-môn và gia chủ. Dấu ấn của bậc Giác Ngộ, bản chất giáo pháp của Ngài và đặc điểm Tăng đoàn? chỉ có thể được xác quyết thông qua kinh nghiệm tu tập và chứng nghiệm của bản thân. 28. Đại kỉnh Dụ dấu chân voi (P. Mahahatthi^adopamasuttarn, H.)tương đương Tượng tích dụ kinh.28 30 29 Khởi đâu bằng cách xác định Bốn 3i32 33 Thánh đế là trái tim Phật pháp, Tôn ệiả Sãriputta đã phân tích cách buông xả thái độ chấp trước 5 nhóm nhân thể băng cách quán chiếu, dẫn đến chuyển hóa thái độ chấp trước 4 đại thuộc sắc uẩn, trên nền tảng tính tương thuộc. 29. Đại kinh Thỉ du lôi cây (P. MahãsãropamasuttaTỴi. H).32 Trên con đường tìm cầu tâm linh, người xuất gia chân chính sẽ lần lượt đạt được các thành tựu. Neu không biết cách chuyển hóa tâm lý hãnh diện, các thành tựu này nhanh chóng trở thành các cản lực, làm cho hành giả rơi vào phóng dật. Mục tiêu đời sống Phạm hạnh chính là chuyển hóa tâm lý hãnh diện trong những bước đi vừa thành tựu. 30. Tiểu kinh Thỉ dụ lõi cây (P. CũỊasãropamasuttam. H.).33 Trước sự kiện 6 đạo sĩ cùng

thời đức Phật tự ximg là người đạt Nhất thiết trí,

28 (T01. 0026.178. 0718ỒỒ23).
29 (T01. 0026.204. 0775c07). Tham chiếu: Bổn sự kỉnh (TAI. 0765.4. 0679ỒỒ23).
30 (T01. 0026.146. 0656al4).
31 (T01. 0026.30. 0464bl7).
32 Tham chiếu: Tăng.(Z02. 0125.43.4. 0759a29).
33 Tham chiếu: Tăng.(7102. 0125.43.4. 0759a29).
xli

đức Phật giảng ẩn dụ T6i cây" Người tu cần đạt giá trị lõi cây5 xuất gia với chánh tín và lý tưởng thoát khỏi sinh tử, có tinh thần phụng sự nhân sinh, không bị bệnh tự mãn, không khen mình chê người, thành tựu giới hạnh thanh cao, vượt lên trên danh vọng, lợi dưỡng, chứng đạt được 4 thiền, trí tuệ thù thắng, thành tựu hạnh Thánh. 31. Tiểu kinh Rừng sừng bò (P. Cũlagosỉngasuttam. H.)tương đương Ngưu giác Sa-la lâm kinh.3435Từ gương hạnh sống hòa hợp như nước với 38 37 36 sữa của 3 Tôn giả, Anuruddha, Nandiya và Kimbila, đức Phật xác định giá trị của đời sống hòa hợp, tương thân, txrơng ái, giúp đỡ nhau trong sinh hoạt và Phật sự, sẽ mang lại hạnh phúc và an vui cho số đông. 32. Đại kinh Rừng sừng bò (P. Mahãgosingasuítam, H.) tương đương Ngưu giác Sa-la lâm kinh?5 Bài kinh ghi lại kinh nghiệm chia sẻ pháp môn hành trì của một số Tôn giả lớn thời Phật, liên hệ đến tiêu chí về hành giả chói sáng và pháp môn chói sáng nhất. Thông qua đó? đức Phật khẳng định5 hành giả nhổ sạch gốc rễ các lậu hoặc mới xứng danh là người tu lý tưởng nhất. Pháp môn chói sáng nhất là pháp môn có khả năng chuyển hóa toàn bộ lậu hoặc, giúp cho người phàm chứng đắc Thánh quả. 33. Đại kình Người chăn bò (P. Mahãgopãlakasuttam. H.).36 Nhân sự kiện mô tả các yêu cầu của một người chăn bò thành công, đức Phật giới thiệu các đức hạnh cần thiết để giúp người tu chân chính được trưởng thành trong Phật pháp, gặt hái hạnh phúc và an vui, trở thành Đạo sư khai sáng cho đời. 34. Tiểu kinh Người chăn bò (P. CũỊagopãỉakasuttam, H.).37 Nhân dịp mổ xẻ 2 tình huống chăn dắt đàn bò đúng phương pháp và sai phương pháp, đức Phật phân tích 2 nghệ thuật tu tập có hiệu quả của người huấn luyện tinh thần, thực hành theo Chánh pháp (tùy pháp hành) và thực hành theo chánh tín (tùy tín hành) nhăm đạt được sự châm dứt 5 trói buộc thâp (gôm thân kiên, hoài nghi, giới cấm thủ? dục ái và sân) và 5 trói buộc cao (sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, trạo cử và vô minh). 35. Tiểu kinh Saccaka (P. CũịasaccakasuttarỊỉ, H.).38 Với thái độ cao ngạo, khoe khoang, lõa thể Saccaka cho rằng có thể đánh bại đức Phật trong cuộc tranh luận thách đố. Đức Phật bằng thuật vấn đáp đã phân tích cho ông ta thấy rằng bản ngã là đầu mối của khổ đau. Với cái nhìn vô ngã5 các nỗi

34 (TOI. 0026.185. 0729b27). Tham chiếu: Tăng.(7.02. 0125.24.8. 0626bll) 35 (TOL 0026.184. 0726c25). Tham chiếu: Tăng. 002. 0125.37.3. 0710c05); Phật thuyết Tỷ-kheo cảc ngôn chỉ kỉnh (7.03. 0154.16. 0080c26). 36 Tham chiếu: A. 11. 18; Tạp. B (£02. 0099.1249. 0342cll); w thuyết Phóng ngưu kỉnh (Z02. 0123. 0546al3); Tăng.^ (7Ì02. 0125.49.1. 0794a07). 37 Tham chiếu: Tạp.(r.02. 0099.9-10. 0002a02-al2); Tạp.(7102. 0099.1248. 0342a22); Tăng. (Z02. 0125.43.6. 0761bl4). 38

Tham chiếu: Tạp.(Z02. 0099.110. 0035al7); Tăng.(Z02. 0125.37.10. 0715a28).

xlii

khổ niềm đau không còn chỗ bám víu vào thân thể, cảm xúc, tri giác, tâm tư và nhận thức. 36. Đại kỉnh Saccaka (P. Mahãsaccakasuttam. H.).3 Sau khi quan sát các vị lõa thể, Saccaka cho rằng người tu thân sẽ đau khổ về thân và điên loạn tâm. Người tu tâm mà không tu thân cũng bị tương tự. Ông cho rằng đệ tử Phật thuộc nhóm hai. Nhân đó? đức Phật giải thích cách tu tập thân và tu tập tâm nhằm chuyển hóa khổ đau, đạt được giác ngộ trong đời. 37. Tiểu kinh Đoạn tận ái (R CũỊatanhãsankhayasuttam. H.).4 Nhân dịp tình cờ nghe pháp thoại ngắn do đức Phật giảng cho Thiên chủ Sakka về cách chuyển hóa tính dục9 vượt mọi khổ ách trong đời, Ngài Mahãmoggallãna giúp Thiên chủ Sakka nhận thức được rằng hạnh phúc ở cõi bụi hồng là tạm bợ, chứa đầy sợ hãi, từ đó, nên hướng đến hạnh phúc cao hơn của người xuất gia, vượt qua tính dục5 trải nghiệm Niêt-bàn an vui. 38. Đại kinh Đoạn tận ái (P. Mahãtanhãsankhayasuttam. H.) tương đương Trà-đế kinh.39 41 Từ quan điểm sai lầm cho rằng thức luân chuyển 40 qua các cõi luân hồi, khôn^ hề đoi khác, đức Phật đã phân tích về thuyết duyên khởi, giải thích về tính điều kiện, theo đó, nỗ lực chặt đứt tiến trình mắc xích khổ đau? đạt được sự giải thoát. 39. Đại kinh Xóm ngựa (P. MahãassapurasuttaTỴi, H)tương đương Mã ấp kinh.4243Nhân dịp có mặt tại ấp Assapura của dân Anga (Ương-già) 44 vốn xa lạ với Phật giáo, đức Phật phân tích bản chất và phẩm hạnh của người xuất gia và những phương pháp vượt qua tâm lý tự mãn với các thành quả tu tập. 40. Tiểu kinh Xóm n^ựa (P. CũỊaassapurasuttam. H)tươnệ đương Mã ấp kinh.43 Tại ấp Assapura của dân chúng Aỏga, đức Phật dạy ve nghệ thuật chánh danh và chánh hạnh của người xuất gia, để mang lại giá trị hạnh phúc trong tu tập và độ sanh. Chánh hạnh này không thể được đồng hóa đơn thuân với chủ nghĩa hình thức của người tu cũng như các phương pháp thực tập khổ hạnh ép xác sai lầm. 41. Kinh Sãỉeyyaka (P. SãỉeyyakasuttaĩỴi, H.).44 Nhân dịp các cư sĩ tại gia và đạo sĩ Bà-la-môn tại Kosala thăm hỏi đức Phật, Ngài giải thích về nhân quả, nghiệp báo và con đường đưa đến tái sanh ở các cảnh giới

39 Tham chiếu: A-ma-trú kinh^(T.01. 0001.20. 0082a06); Phạm động kỉnh (r.01. 0001.21. 0088bl2); Chủng đức kỉnh (T.01. 0001.22. 0094al8); Tăng thượng tâm kỉnh (roi. 0026.101. 0588a03); Tăng.(7L02. 0125.31.8. 0670c02); Phạt thuyet Thần mao hỷ thọ kinh (T.17. 0757. 0591C11). 40 Thạm khảo: Trưởng lão Thượng Tôn thủy miên kỉnh (701. 0026.83. 0559ỒỒ27); Phật thuyết Ly thùy kỉnh (f.01. 0047. 0837a06); Tạp.(Z02. 0099.505. 0133ỒỒ24); Tăng.(702. 0125.19.3. 0593C13). 41 (T01. 0026.201. 0766b28). Tham chiếu: Tạp.(T.02. 0099.304. 0086c23). 42 (7101.0026.182. 0724C17). Tham chiếu: Tăng.(Z02. 0125.49.8. 0801C14). 43 001 0026.183. 0725c 16).

44 Tham chiếu: Tạp.(Z02. 0099.1042. 0272cl8); Tạp.(Z02. 0099.1043. 0273a28).

xliii

thập và cảnh giới cao. Từ bỏ sát hại, trộm căp5 tà dâm? không nói vọng ngữ, lời bât hòa, lời thô ác, lời thị phi; không tham lam, không giận dữ? không si mê là cách sống hạnh phúc. 42. Kinh Veranjaka (P. Veranjakasuttam, H.).45 Nội dung bài kinh giống với kinh 41, chí khác nhau về đối tượng là các gia chủ Bà-la-môn ở Veranja và địa điểm giảng kinh là tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tinh xá ông Anãthapindika (Cấp Cô Độc). 43. Đại kinh Phương quảng (P. Mahãvedallasuttam. H.)tương đương Đại Câu-hy-ỉa kinh.46 Tại tinh xá ông Anathapindika, Jetavana, Sãvatthi, Tôn giả Sãriputta (vị Trí tuệ đệ nhất) và Tôn giả Mahãkotthita (vị Phân tích lý luận đệ nhất), luận đàm về các pháp vi tế: Liệt tuệ và trí tuệ; sự khác nhau giữa tuệ tri và thức tri; thọ hành và quan hệ giữa thức, tưởng, thọ; 5 căn và ý thức biệt lập của chúng; các duyên cho chánh tri kiến; có bao nhiêu hữu; chết và tái sinh; 4 thiền; 4 tâm giải thoát. 44. Tiểu kinh Phương quảng (P. CũỊavedaỉlasuttam, H.)tương đương Pháp Lạc Tỳ-kheo-nỉ kinh .47 Tại Kalandakanivãpa, VeỊuvana, Rajagaha, Ni sư Dhammadinnã (Vị Thuyêt pháp đệ nhât trong Ni đoàn) đã giải thích cho cư sĩ Visãkha (trước đây là chồng của Ni sư) về các quan điểm: Tự thân, thủ và uẩn, thân kiến, 8 Thánh đạo và 3 uẩn, định, định tướng, định tư cụ và định tu tap, 3 hành, nhập và xuất Diệt thọ tưởng định? 3 thọ, minh và vô minh, giải thoát và Niết-bàn. 45. Tiểu kinh Pháp hành (P. CũỊadhammasamãdãnasuttam. H.) tương đương Thọ pháp kinh.48 Kinh này kêu gọi mọi người trở thành loại thứ 4 trong 4 lối sống tạo ra hạnh phúc và khổ đau: (i) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khô; (ii) Hiện tại khổ, tương lai cũng khổ; (iii) Hiện tại khổ? tương lai hạnh phúc; (iv) Hiện tại hạnh phiic, tương lai hạnh phúc. Đó là nẹười hạnh phúc ở hiện tại nhờ nỗ lưc vượt qua tham ái, sân hận, si mê, tu 4 câp thiền định, đạt được trí tuệ và tiếp tục hạnh phúc ở kiếp sau. 46. Đại kinh Pháp hành (P. Mahãdhammasamãdãnasuttam, H.) tương đương Thọ pháp kinh.49 Chi tiết hơn kinh 45. trong 4 lối sống: (i) Hiện tại khô? tương lai khô; (ii) Hiện tại khô, tương lai hạnh phúc; (iii) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khô; (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đức Phật khích lệ lối sốĩiệ "hạnh phúc hiện tại và tương lai” bằng cách từ bỏ các hành động xấu ác: Giet hại, trộm cắp, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham lam, giận dữ, tà kiến. Đồng thời, tu thiền định, phát triên trí tuệ9 nhờ đó9 người đó trở nên hữu ích và giá trị trong đời.*

45 Tham chiếu: Tạp.(7102. 0099.1042. 0272cl8); Tạp.(T02. 0099.1043. 0273a28). 46 (7101.0026.211. 0790b08). 47 (Z01. 0026.210. 0788al4). Tham chiếu: Tap.(r.02. 0099.568. 0150al7). 48 (T01. 0026.174. 0711bl7). 49 (T01. 0026.175. 0712c04). Tham chiếu: ứng pháp kinh (Z01. 0083. 0902Ồ04).

xliv

47. Kinh Tư sát (P. Vĩmamsakasuttaụi. H)tương đương cầu giải Băng cách quan sát, có thê nhận biêt tập tánh (cetopariyãyam) của bậc kinh.5051 52 Chân nhân5 Thánh nhân như sau: (i) Không bị ô nhiễm do thấy, nghe trong thời gian dài; (ii) Không bị thoái chuyển khi đã nổi tiếng; (iii) Với tâm không sợ hãi5 từ bỏ những điêu xâu ác; (iv) Vượt qua tham ái; (v) Có đạo đức và trí tuệ. Phật tử tại gia nên nương tựa các bậc Chân nhân đê tu học Phật pháp. 48. Kinh Kosambiya (P. Kosambỉyasuttam. H).51 Để

vượt qua các bất hạnh do lối sống bất hòa5 tranh chấp, hơn thua, đức Phật hướng dẫn 6 kỹ năng từ bi và tương kính, tương ái đối với bạn đồng Phạm hạnh5 cộng sự, trước mặt và sau Ixmg: (i) Thân hành từ bi; (ii) Khẩu hành từ bi; (iii) Ý hành từ bi; (iv) Chia sẻ phẩm vật cúng dường; (v) Giữ giới hạnh thanh tịnh, không tỳ vết; (vi) Có chánh tri kiến. Đức Phật phân tích lợi ích của chánh tri kiến có khả năng hướng thượng, kết thúc khô đau9 chứng đắc Thánh quả. 49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh (P. Brahmanimantanikasuttam. H)tương đương Phạm thiên thỉnh Phật kinh.52
Cuộc đối thoại thú vị giữa đức Phật, Thiên chủ Baka và Ác ma. Ác ma cho rằng Baka là đấng Sáng thế. Baka biểu diễn thần thông, cho rằng cõi trời của Ông là thiên đường vĩnh hằng. Đức Phật lần lượt phân tích các sai lầm của Baka và Ác ma. Đức Phật hướng dẫn mọi người thực tập Chánh pháp, chuyên hóa phiên não, vượt qua khô đau. 50. Kinh Hàng ma (P. Maratajjamyasuttam, H.)tương đương Tôn giả Mahãmoggallãna
điều phục Ác ma đang quấy nhiễu Hàng ma kinh.5354 Ngài bằng cách kể cho Ác ma nghe câu chuyện tương tự xảy ra ở kiếp quá khứ đối với Tôn giả Vidhura và Tôn giả Safijĩva5 đệ tử của đức Phật Kakusandha (Câu-lưu-tôn). Thực tập tâm từ bi, không chấp lỗi và tha thứ, 2 vị Tôn giả đã thoát khỏi ma nghiệp. Do nghiệp ác, Ác ma vẫn bị đọa lạc. 51. Kỉnh Kandaraka (P. Kandarakasuttam, H.).54 Phật phân tích 4 hạng người: (i) Người tự làm khô mình qua cách tu khô hạnh; (ii) Người làm khổ người khác qua nghề tà5 nghiệp xấu; (iii) Người vừa tự làm khổ mình vừa làm khổ người khác do phi đạo đức và phạm pháp; (iv) Người mang hạnh phúc cho mình và người khác do lôi sông thánh thiện. Đê cao loại người thứ tu, đức Phật khích lệ từ bỏ các nghiệp ác của thân5 lời? làm chủ các giác quan, tu tập 4 niệm xứ9 chứng đắc 4 thiền và 3 minh, trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân.

50 (T01. 0026.186. 0731a29). 51 Tham chiếu: J. 428; Vìn, I. 338ff;g.(702. 0125.24.8. 0626bll); Ngũ phần luật (T22. 1421.24. 0158C07); Tư phần luật (T22. 1428.43. 0874c08). 52 (£01. 0026.78. 0547a09). 53 (7101. 0026.131. 0620b07). Thamehiế^ Phật thuyết Ma nhiễu loạn kỉnh (Z01. 0066.0864b02); Tệ ma thỉ Mục-ỉiên kinh (TÔÍ 0067. 0867a02). 54 Tham chiếu: A. IV. 198, Attantapasuttam.

52. Kinh Bát thành (P. Atthakanagarasuttam. H.)tương đương Bát thành kỉnh.55
Tôn giả Ãnanda nương lời Phật dạy, hướng dẫn tu tập 11 cửa bất tử, nhằm đạt được an lạc giải thoát trong hiện đời gồm 4 thiền (hỷ lạc do lìa tham ái, hỷ lạc do định, diệu lạc do bỏ hỷ? xả niệm thanh tịnh), 4 Phạm trú (từ, bi, hỷ5 xả) và 3 thiền vô sắc (Không vô biên xứ5 Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ). 53. Kỉnh Hữu học (P. Sekhasuttam, H.).Thay lời đức Phật, Tôn giả Ảnanda giới thiệu các hạnh tu của bậc Hữu học5
khích lệ mọi người tu học, kết thúc khổ đau, chứng đạt Thánh quả gồm: (i) Giới hạnh; (ii) Làm chủ 6 giác quan; (iii) Tiết độ trong tiêu thụ; (iv) Chánh niệm trong các oai nghi; (v) Tu 7 diệu pháp (tín, tàm, quý? tấn5 văn? niệm, tuệ); (vi) Chứng 4 thiền. 54. Kinh Potaỉiya (P. Potaliyasuttam, H.)tương đương Bô-ỉợi- Đức Phật dạy kỹ năng chấm
dứt nghiệp và thói phàm phu gồm sát đa kinh.5657 58 hại, trộm cắp, nói láo, tham lam, giận dữ, phỉ báng, phẫn nộ, cao ngạo; nhờ đó, con người được hạnh phúc và thành

công. Đông thòi, người tu tập thây rõ tác hại của ái dục như khúc xương, miếng thịt, cầm đuốc đi ngược gi6, hố than hừng, cơn mộng5 vật mượn và như cây có nhiều quả chín để không bị nhiễm đắm vào dục. 55. Kinh Jtvaka (P. Jivakasuttam, H.).Đức Phật giải thích lợi ích của đạo đức và nguyên nhân không nên ăn thịt động vật. Ba trường hợp thịt thanh tịnh thì ăn được: (i) Không thấy cảnh con vật đang bị giết; (ii) Không nghe tiếng kêu của con vật đang bị giết; (iii) Không có hoài nghi về con vật ây chêt vì mình. Đông thời, đức Phật khuyên mọi người phát triên tâm từ bi, thương yêu con người5 động vật và bảo vệ môi trường. 56. Kỉnh ưu-ba-ly (P. Upãlisuttam, H.)tương đương ưu-ba-ly kinh.51 Sau khi luận chiến với đức Phật5 cư sĩ upãli, đại diện phái tu Lõa thể, đã nhận Phật làm thây. Qua đôi thoại, đức Phật khăng định vai trò quan trọng của ý nghiệp đối với hành vi, và thay vào đó5 nên tu Tứ Thánh dế, kết thúc khổ đau. 57. Kinh Hạnh con chó (P. Kukkuravatỉkasuttam, H.).58 Sau khi khẳng định pháp tu hạnh con chó và hạnh con bò làm người tu khổ hạnh đầu thai làm chó, làm bò5 bị đọa lạc khổ dau, đức Phật phân tích 4 loại nghiệp và quả báo: (i) Nghiệp đen, quả báo đen; (ii) Nghiệp trắng, quả báo trắng; (iii) Nghiệp nửa đen nửa trắng, quả báo nửa đen nửa trắng; (iv) Nghiệp không đen không trắng, quả bảo không đen không trắng. Phật khuyên mọi người tu nghiệp trắng, tức sống đời đạo đức thanh cao để đạt hạnh phúc và thành công.

55 (TOI. 0026.217. 0802all). Tham chiếu: Thập chỉ cư sĩ bát thành nhân kỉnh (Z01.0092. 0916al7). 56 (Z01. 0026.203. 0773a02) 57 (Z01. 0026.133. 0628al8). 58 Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận (T.26. 1536.7. 0393c09).

58. Kinh Vương tử Vô ủy (P. Abhayarajakumarasuttam? H.).59 Đại diện đạo Lõa thể, Vương tử Vô úy gài bẫy đức Phật phải trả lời "c6” hoặc "kh6ng" hầu bắt bí Ngài. Đức Phật dạy kỵ năng tháo mở móc câu trong cổ? và khẳng định rằng Ngài thuyết pháp? truyền thông và đối đáp đều mang tính chân lý? hướng đên mục đích cao quý9 bât luận người nghe có thích hay không thích. 59. Kinh Nhiều cảm thọ (P. Bahuvedanĩyasuttam. H.).6Để giúp mọi người dừng sự tranh cãi về phân loại cảm thọ là 2 hay 3, đức Phật giải thích rằng tùy tình huống, cảm thọ có thể phân loại: 2 thọ, 3, 5, 6, 18, 36 và 108 thọ. Nhân đó5 đức Phật phân tích các cấp độ cảm giác hạnh phúc, thấp nhất là khoái lạc giác quan, cao hơn là hạnh phúc trong thiền định và cao nhất là Niết-bàn. 60. Kinh Không gì chuyển hướng (P. Apannakasuttam, H.).61 Đức Phật phân tích tác hại của 5 tà thuyết đương thời, gồm (i) Hư vô luận; (ii) Thuyết không có đời sau; (iii) Thuyết không có quả báo sau khi chết; (iv) Thuyết định mệnh;(V)Thuyết không có các cõi vô sắc. Theo đó? đức Phật khuyên dù chủ trương điều gi, đi theo học thuyết nào? cũng không nên làm khổ bản thân và làm khổ tha nhân; nên sống đạo đức, dứt các trói buộc tâm, tu thiền định để chứng đắc trí tuệ, giải phóng khổ đau. 61. Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừngAm-bà4a (P. Ambalatthikãrãhulovãda- suttani. H.)tương đương La-vân kinh.62 Để giúp chú tiểu La-hầu-la thấy sự nguy hiểm của lời nói dối, đức Phật dùng ảnh dụ "chậu nu&c" nói về sự mất giá trị, nếu đánh

mất sự chân thật, trung thực. Người nói dối như con voi lâm ứận, sẵn sàng thí mạng sống mà không tiếc. Người tu hành phải thường xuyên soi gương nhân cách9 biết phản tỉnh, sám hối, chừa bỏ? chuyển nghiệp để trở nên cao quý và lợi ích cho nhiều người. 62. Đại kinh Giáo giới La-hầu-la (P. Mahãrãhulovãdasuttam, H.).63 Đức Phật dạy Tôn giả La-hầu-la cách quán sắc pháp và 5 uẩn không phải là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi. Đồng thời, Ngài hướng dẫn cách tu thiền quán 4 dại, từ, bi, hỷ9 xả, bất tịnh, vô thường, niệm hơi thở để vượt qua nghiệp phàm? đạt được giác ngộ và giải thoát. 63. Tiểu kinh Mãlunkya (P. Cũlamãlurikyasuttam, H.)tương*

59 Tham chiếu: Đại trí độ luân (125. 1509.35. 0321Ồ15); Thập trụ Tỳ-bà-sa luận (T.26. 1521.11. 0Ò79b0Ĩ). 60 Tham chiếu: s. 36. 19; Tạp.(702. 0099.485. 0123c21). 61 Không có kinh tương đương. 62 (T01. 0026.14. 0436al2). Tham chiếu: Pháp củ thỉ dụ kinh, Tượng phẩm (T.04. 0211.31. 0599C20); Xuất diệu kinh, Lợi dưỡng phẩm (f.04. 0212.14. 0678b05); Căn Bản Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bọ Tỳ-nại-da (T.23. 1442.24. 0760bl6); Đại trí độ luận (r.25. 1509.13. 0158a29). ^tJham chiếu: Tạp.(r.02. 0099.803. 0206al4); Tạp.(7.02. 0099.815. 0209bl5); TạpA-hàm kinh (7.02. 0101.15. 0497a02); Tg.(Z02. 0125.17.1. 0581c01).

đương Tiễn dụ kinh.64 Nhân dịp Mãluốkyaputta định hoàn tục do đức Phật không giải thích các vấn đề siêu hình, đức Phật dạy về tính trị liệu thực tiễn của Phật pháp. Cũng như nạn nhân cần thiết, khẩn cấp nhổ mũi tên độc ra khỏi cơ thể, người tu tập cần nhổ gốc khổ đau và sinh tử; thực hành Tư Thánh dế, giải phóng khổ đau, đạt được an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và chứng Niết-bàn. 64. Đại kinh Mãlunkya (P. Mahãmãlunkyasuttam. H.)tương đương Ngũ hạ phần kiết kinh.6566 Đức Phật khuyên mọi người tinh tấn chặt đứt 5 68 67 trói buộc thấp, gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục và sân để giải phóng khổ đau, chứng đắc quả Thánh. Cũng như cách lấy lối cây, người tu cần nghe giảng pháp, quán 5 uân vô thường, làm chủ giác quan, tu tập 4 thiên định, phát triển trí tuệ. 65. Kinh Bhaddãli (P. Bhaddãlỉsuttam. H.)tương đương Bạt- đà-hòa-lợỉ kinh .66 Nhân dịp nhắc nhở một Tăng sĩ ương ngạnh không giữ được giới 6ían một lần trước ngọ^, đức Phật khuyên mọi người phải tuân thủ giới hạnh thanh cao; không tránh né, không bất mãn, không chống đối khi được nhắc nhở; khi có tội và bị cử tội nên phát lồ sám hối, nỗ lực chuyển nghiệp; siêng tu thiền định, khai mở trí tuệ để chứng đắc các quả Thánh. 66. Kinh Ví dụ con chim cáy (P. Latukikopamasuttam, H.)tương đương Ca-ỉâu Ô-đà-di kinh.61 Nhân dịp nói về tác hại của việc không giữ giới ăn một lần trước ngọ, đức Phật khuyên không nên xem thường các lỗi nhỏ nhặt. Vi phạm giới hạnh cũng như con chim cáy nhỏ có thể chết vì vướng lưới dây leo mong manh, hoặc như voi lớn có thể chết khi bị trói bằng dây da. Người xuất gia cần chuyên hóa nghiệp phàm, từ bỏ các trói buộc và chấp thủ, siêng tu thiền định để chứng đắc thiền lạc và chánh giác lạc. 67. Kinh Cãtumã (P. Cãtumãsuttam. H.).68 Như người xuống nước sợ sóng? cá sấu, nước xoáy, cá dữ; đức Phật dạy rằng người tu bị thất bại, hoàn tục là do: (i) Bệnh tự ái, vì người dạy nhỏ tuổi hơn, như sóng dữ; (ii) Thèm ăn ngon và phi thời, như cá sấu; (iii) Tiếc không hưởng thụ được 5 dục lạc, như nước xoáy;

(iv) Bị dục tình phá hoại, khônệ phòng hộ các giác quan, như cá dữ. Đức Phật cũng khuyên khích tứ chúng cân noi gương Tôn giả Sãriputta và Mahãmoggallãna sống an lạc trong hiện tại. 68. Kinh Naịakapãna (P. Nalakapãnasuttam. H.)tương đương Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh.69 Đức Phật khen ngợi và khích lệ những

64 (Z01.0026.221. 0804a21). Tham chiếu: Tiễn dụ đại kỉnh (TOI. 0094. 0917bl3); Đại trí độ (T.25. 1509.15. 0170a08).. 65 (T01. 0026.205. 0778c09). 66 (Z01. 0026.194. 0746bl8). Tham chiếu: Tăng.(Z02. 0125.49.7. 0800b27). 67 (T01. 0026.192. 0740c 15). Tham chiếu: Tăng.(T.02. 0125.49.7. 0800ỒỒ27).

68 Tham chiếu: Tăng.(7.02. 0125.45.2. 0770cl3); Xả-lợỉ-phất Ma-ha Mục-kỉền-ỉỉên du tứ cù kỉnh (r.02. 0137. 0860al8). 69 (T.01. 0026.77. 0544b21).

người đi tu vì lý tưởng cao quý, giữ giới hạnh, tu thiền định, đạt trí tuệ5 nhằm giải phóng khô đau của bản thân và mang lại hạnh phúc cho tha nhân. Đức Phật xác quyết rằng chỉ vì muốn mang lại lợi ích cho con người, đức Phật nói về cảnh giới tái sanh lành của Tăng Ni và Phật tử sau khi qua đời. 69. Kinh Goliyãni (P. Goliyãnisuttam. H.)tương đương Cìi-ni- sư kinh.lồ Tôn giả Sãriputta dạy 17 yếu tố giúp người tu ở rừng hay thành thị trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân5 gồm: (i) Tôn trọng đồng tu; (ii) Khiêm tốn và nhường nhịn; (iii) Không vào làng quá sớm, không trở về quá muộn; (iv) Không đến gia đình trước và sau buổi ăn; (v) Không dao động thân; (vi) Không nhiều chuyện; (vii) Làm người bạn tốt? dễ góp ý; (viii) Hộ trì các giác quan; (ix) Tiết độ trong ăn uống; (x) Chú tâm; (xi) Tu tinh cần, tinh tấn; (xii) Chánh niệm5 tỉnh giác; (xiii) Tu thiền định; (xiv) Có trí tuệ; (xv) Tu Thắng pháp, Thắng luật; (xvi) Tu Tịch tịnh giải thoát; (xvii) Tu pháp Thượng nhân. 70. Kinh Kĩtãgiri (P. Kĩtãgirỉsuttam. H)tương đương A-thấp- bổi kin" Nhân dịp nói về lợi ích của việc không ăn phi thời, đức Phật khuyên người tu nên tinh tấn tu học và an trú vào hạnh phúc do dứt các pháp bất thiện. Nhờ đó? người tu tập chứng quả Thánh bằng 7 cách: (i) Câu phần giải thoát; (ii) Tuệ giải thoát; (iii) Thân chứng; (iv) Kiến đáo; (v) Tín giải thoát; (vi) Tùy pháp hành; (vii) Tùy tín hành. 71. Kinh Ba minh Vacchagotta (P. Tevijjavacchagottasuttam, H.).72 Đức Phật cho rằng những gì mà Ngài đạt được5 thực chất là 3 tuệ giác (Tam minh) gồm tuệ giác quá khứ của bản thân, tuệ giác về tái sinh của hữu tình và tuệ giác về sự chấm dứt khổ đau trong hiện tại. Đồng thời5 đức Phật khẳng định trí "biết hết mqi thứ' (nhất thiết trí) trong lúc thức và lúc ngủ (nếu không có tác ý hướng tâm đến đối tượng) là không có thật. Giải thoát, theo đức Phật5 thực chất là giải thoát tâm khỏi trói buộc (tâm giải thoát) và giải thoát bằng trí tuệ (tuệ giải thoát). 72. Kinh Aggivacchagotta (P. Aggivacchagottasuttam, H.).73 Đức Phật chủ trương không mất thời gian trả lời các câu hỏi siêu hình, các câu chuyện hý luận. Để đạt được sự ly tham, giác ngộ và giải thoát, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua các ảo tưởng về ngã? ngã sở hữu, ngã tùy miên đối với bản thân và mọi sự vật trên đời. Bậc Giác ngộ sau khi chết cũng như hiện tượng củi hết, lửa tắt, không thể truy tìm được hướng đi. 73. Đại kỉnh Vacchagotta (P. Mahãvacchagottasuttam. H.).74 Nhờ lắng nghe đức Phật truy nguyên nguồn gốc của khổ đau từ tham ái, giận dữ,*

70 (T01. 0026.26. 0454c24). 71 (TOI. 0026.195. 0749c01).

72 Có nội dung gần giống với M. 72. 73 Tham chiếu: 02. 0099.962. 0245b26); Biệt Tạp.(7102.0100.196. 0444c29). 74 Tham chiếu: Tạp. 002. 0099.964. 0246bM Tạp. 002. 0100.198. 0446all)

si mê và khích lệ từ bỏ 10 nghiệp bất thiện (giết hại, trộm cắp5 tà dâm, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham, sân, tà kiến), du sĩ Vacchagotta trở thành Tăng si, tu tập chân chánh, chứng đắc Thánh quả. 74. Kinh Trường Trảo (P. Dīghanakhasuttarn. H.).75 Chứng minh tác hại từ thuyết Hoài nghi của ngoại đạo Trường Trảo, đức Phật hướng dẫn quán vô ngã đối với thân (từ tinh cha, trứng mẹ, được phối hợp bởi dất, nước5 lửa, gió). Thân và 3 loại cảm xúc khổ đau, hạnh phúc, trung tính đều bị vô thường chi phối, bị đoạn diệt, bị hủy hoại; cũng là vô ngã và bị vô thường chi phối. Để giải thoát, không nên chấp thủ thân, cảm xúc; không chấp thủ danh từ và mọi thứ trên đời. 75. Kỉnh Magandiya (P. Magandiyasuttam, H.)tương đương Tu-nhàn-đề kinh.16 Phân tích sự nguy hiểm và tác hại của thuyết hưởng lạc đối với 5 dục lạc, đức Phật giải thích giá trị của hạnh phúc do tu thiền (thiền lạc). Băng ảnh dụ "hạnh phúc cõi trời cao hơn hạnh phúc cõi ĩigu&i" và "su đỡ ngứa do cào vết thương,\ đức Phật khẳng định dục lạc sẽ thiêu đốt con người trong bất hạnh về lâu dài. Tu 4 cấp thiền định giúp con người trải nghiệm hạnh phúc sâu lắng, kết thúc khổ đau. 76. Kinh Sandaka (P. Sandakasuttarn. H.).77 Dựa vào lời đức Phật, Tôn giả Ãnanda bác bỏ 4 tà thuyết: (i) Thuyết vô hành; (ii) Thuyết vô nhân quả; (iii) Thuyết định mệnh; (iv) Thuyết luân hồi tịnh hóa. Đồng thời, nói rõ tác hại của 4 thuyêt bât an: (i) Ngụy biện vê toàn trí; (ii) Xem truyền thuyết là chân lý; (iii) Giỏi biện luận theo tư biện, khi này khi khác; (iv) Ngụy biện như con lươn. Đồng thời, Tôn giả khuyên mọi người tu chánh đạo, dứt năm trói buộc tâm, tu tập thiền định, đạt trí tuệ, kết thúc khổ đau. 77. Đại kinh Sakuludãyi (P. Mahãsakuludãyỉsuttam, H.) tương đương Tiễn mao kỉnh^ Đức Phật chia sẻ lý do nhiều người tu học theo Ngài là do Ngài đạt được sự tối thượng về giới dức, thuyết pháp với thắng trí, trí tuệ biết rõ người và mọi việc? dùng Tứ Thánh đế vượt qua khô đau và hướng dẫn tu tập 4 chánh niệm, 4 chánh cần? 4 như ý túc, 5 căn5 5 lực, 7 giác ngộ5 8 chánh đạo. 78. Kinh Samanamundika (P. Samanamundikasuttam, H.) tương đương Ngũ chi vật chủ kinh.19 Phân tích giới hạn của thuyết không làm ác5 không hành nghề ác là thiện tối thượng, đức Phật dạy tiêu chuẩn của bậc75 *79 76

75 Tham chiếu: Tạp.(Z02. 0099.969. 0249a29); Biệt Tạp.(Z02. 0100.203. 0449a04). 76 (Z01. 0026.153. 0670a26). Tham chiếu: Phapcukinh, Nê-hoàn phẩm (r.04. 0210.36. 0573a23); Xuất diệu kmh.Ne^oanpham (T.04. 0212.27. 0730c06); Pháp tập yêu tụng kỉnh, Viên tịch phẩm (T.04. 0213.26. 0790bl6). 77 Có nội dung giống với M. 60, Apannakasuttarn (Kỉnh không gì chuyển hướng) và D. 1, Bramạiãlasuttam (Kinh Phạm võng). 78 (T01. 0026.207. 0781b27). Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn tủc luận (r.26. 1536.18. 0440c23). 79 (T01. 0026.179. 0720a28).

chân tu gồm biết rõ thiện ác từ tư duy đên hành động, nghê nghiệp và tu tập; tu tập 4 tinh tấn để nhổ lên gốc rễ của nghiệp và lối sống bất thiện là tham, sân, si và chấm dứt dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; tu tập 4 thiền định và hoàn thiện 8 chánh đạo giúp người tu trở thành bậc chân tu, đạt được chánh trí và giải thoát. 79. Tiểu kinh Sakuludãyi (P. CũỊasakuludãyỉsuttam. H.) tương đương Tiễn mao kinh.8Phủ định thuyết toàn tri trong khi thức và ngủ của Ni-kiền tử, đức Phật dạy thuyết tương duyên về sự sinh diệt của con người và vạn vật. Phật liệt dẫn các loại ánh sáng, gồm ánh sáng đom đóm, đèn cầy, đuốc, đống lửa lớn, ngôi sao, mặt trăng rằm, mặt trời đứng bóng, và cho rằng ánh sáng trí tuệ là tuyet vời nhất. Để chứng đắc Tam minh, tức trí tuệ của bậc Giác ngộ, con người cần tu đạo đức và 4 thiền định, nhờ đó kết thúc khổ đau. 80. Kinh Vekhanassa (P. Vekhanassasuttam, H. ặậ)tương đương Bệ-ma-na-tu kỉnhĩỴ Giống kinh 79, đề cao giá trị của trí tuệ vượt lên trên các loại ánh sáng, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua thói quen hưởng thụ 5 dục lạc (sắc5 thanh, hương, vị5 xúc) dễ chịu, hấp dẫn; hoàn thiện đạo đức và thiền định, chặt đứt 5 trói buộc tâm, đạt giác ngộ và giải thoát. 81. Kinh Ghatikãra (P. Ghatikarasuttam. H.)tương đương Bệ-bà- lăng-kỳ kinhĩ2 Không nhận lời thỉnh cầu cúng dường của Vua Kikĩ vì đã nhận lời của người thợ gốm5 đức Phật gián tiếp khích lệ mọi người cần đạt được 6 ưu việt như thợ gốm: (i) Không phiền não nếu bị từ chối; (ii) Quy y Tam bảo và giữ 5 đạo đức; (iii) Chánh tín với Phật pháp, không hoài nghi về 4 chân lý Thánh; (iv) sống theo thiện pháp, tiết độ ăn uống; (v) Hiếu kính cha mẹ già; (vi) Chứng quả Bất hoàn. 82. Kinh RaỊỊhapãỉa (P. Ratthapalasuttam, H.)tương đương Lại-tra-hòa-la kinh.83 Câu chuyện thanh niên nhà giàu có, nhờ tuyệt thực đã thuyêt phục thành công cha mẹ cho đi tu. Khi vê thăm lại gia đình, vị Tăng sĩ này chia sẻ lý tưởng xuất gia do thấy rõ: (i) Cuộc đời vô thường; (ii) Mọi thứ vô hộ và vô chủ; (iii) Vô ngã và vô sở hữu; (iv) Con người bị chi phối bởi lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Nhưng nếu làm bậc chân tu, chúng ta không chỉ tạo hạnh phúc cho mình mà còn cứu độ nhân sinh. 83. Kinh Makhãdeva (P. Makhãdevasuttam. H.)tương đương Đại Thiên Nại-lâm kỉnh^ Phật nhắc tích truyện kiếp quá khứ khi Ngài là Vua

80 (T01. 0026.208. 0783c03). 81 (TOI. 0026.209. 0786bl2). Tham chiếu: Bệ-ma-tủc kỉnh (r.01. 0090. 0913c04) 82 (Z01. 0026.63. 0499a09). Phật thuyết Khổ hạnh tủc duyên (04. 0197.10.0172c05). 83 (Z01. 0026,132. 0623all). Tham chiếu: Lại-tra-hòa-ỉa kỉnh (T.01. 0068. 0868c23); Hộ Quốc kinh (r.01. 0069. 0872al8); Lại-tra-hòa-la kỉnh (T.04. 0199.18a. 0196b01). 84 (T01. 0026.67. 0511C21). Tham chiếu: Tdĩĩg.(T02. 0125.50.4. 0806c21); Ma-đỉều Vương kỉnh (T.03. 0152.87. 0048b25).

9 * r Makhãdeva của Mithilã, quản trị đât nước theo pháp quyên và chánh pháp, sống chuẩn mực về đạo đức theo truyền thống cao quý. Trao ngai vàng cho con, vua xuất gia vì lý tưởng độ sinh, tu trọn vẹn từ, bi, hỷ, xả; khi chết được sinh trên cõi trời Ba Mươi Ba. Nay đức Phật lập truyền thống tâm linh mới, đưa đến ly tham, chấm dứt khổ dau, chứng đạt thượng trí, giác ngộ9 giải thoát cho nhiều người. 84. Kinh Madhurã (P. Madhurãsuttam, H.).85 Dựa vào các nguyên lý bình đẳng của Phật, Tôn giả Mahãkaccãna (Đại Ca-chiên-diên) đã phân tích sự vô nghĩa của chủ nghĩa giai cấp Ấn

Độ bằng các luận chứng bình đẳng rất sâu sắc và vững chắc gồm bình đẳng pháp lý, bình đăng nhân quả, bình đẳng đạo đức và bình đẳng tu chứng. 85. Kinh Vương tửBồ-đề (P. Bodhirajakumarasuttam. H.);86 Bài kinh phân tích về 2 quan điểm hạnh phúc của Àn Độ giáo và Phật giáo. Neu Ẩn Độ giáo cho rằng hạnh phúc có được do thực hành khổ hạnh thì ngược lại Phật giáo khẳng định hạnh phúc có được do sự chuyển hóa tâm thức. 86. Kinh Angulimãla (P. Angulimalasuttam, H.).87 Bài kinh khẳng định con đường giác ngộ rộng mở với tất cả mọi đói tượng, khi sự hồi đầu có mặt. Sự hồi đầu trong bài kinh này bắt đầu bằng sự ngạc nhiên đối với triết lý? dẫn đến chuyển hóa các nghiệp xấu. 87. Kinh Ải sanh (P. Piyajatikasuttarn. H.)tương đương Ai sanh kinh^ Cái chết được khẳng định như một quy luật. Thái độ tiếc thương của nẸười thân đối với người đã khuất không làm cho người thân sống lại. Thương tiếc người thân là gốc rễ của sầu, bi, khổ, ưu, não. 88. Kinh Bãhitika (P. Bãhitỉkasuttam. H.)tương đương Bệ-ha- đề kinh^ Đạo đức của người tu được đánh giá từ các hành vi của thân, biểu đạt của khẩu hành và ý niệm mang lại lợi lạc cho mình và người, có giá trị xây dựng và chuyển hóa5 không bận tâm về sự đền đáp của tha nhân. Vô ngã trong đạo đức chính là giá trị đạo đức bậc nhất mà người tu hành cần thực hiện toàn mãn. 89. Kỉnh Pháp trang nghiêm (P. Dhammacetiyasuttam. H.)

85 Tham chiếu: Tạp.(T02. 0099.548. 0142al8). 8[Tham chiếu: La-ma kinh (roi. 0026.204. 0775c07); Xuất diệu kình, Như Lai phẩm (r.04. 0212.22. 0716b 16); Pháp tâp yếu tụng kinh, Như Lai phẩm (r.04. 0213.21. 787b22); Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Nguphan luật (r.22. 1421.10. 0071c02). 87Tham chiếu: Tạp.(r.02. 0099.1077. 0280c 18); (r02. 0100.16. 0378bl7); P^n^ Ương-quật-ma kỉnh (T.02. 0118. 0508bl7)f Phật thuyết Ương-quật kết 2 (f.02.'0119.0510bl4); ương-quạt-ma-ỉa kỉnh (r.02. 0120. 0512b05); Phát thuyet Nguyệt dụ kỉnh .:0121. 0544bl2); Tăng.(T.02. 0125.38.6. 0719b20); Hiền ngu kM? Vo Não chỉ man phẩm (T.04. 0202.45. 0423b05); Xuất dỉệukỉnh, Tạp phẩm (T.04. 0212.17. 0702b08); Pháp tập yếu tụng kỉnh, Thanh tịnh phẩm (7.04. 0213.16. 0785al5). 88 ắỉ (Z01. 0026.216J3800C20). Tham chiếu: Phật thuyết Bà-la-môn tử mệnh chung ải niệm bất lỵ kỉnh (7Í01. 0091. 0915a04); Tang.(T02. 0125.Ì3.3. 0571b28). 89 (TOI. 0026.214. 0797C07).

tương đương Pháp trang nghiêm kinh.9ồ Thông qua chuyện đời tự kể của Vua Pasenadi về lý do theo Phật, bài kinh giới thiệu các giá trị của đạo Phật, theo đó9 con người quay về nương tựa đạt được các giá trị tâm linh, đạo đức, an lạc và giải thoát. 90. Kinh Kannakatthala (P. Kannakatthalasuttam. H.)tương đương Nhứt thiết trí Jdnh?i Đức Phật xác minh rằng Ngài không chấp nhận khái niệm toàn tri là biết mọi thứ5 trong mọi lúc và trong mọi thời. Nhân đó, Phật thuyết minh về thuyết bình đẳng tâm linh trong các giai cấp, giá trị tinh tấn trong thành công và chứng đắc, giá trị của tâm không não hại, có thể giúp cho con người phát triên hạnh phúc và bình an. 91. Kinh Brahmãyu (P. Brahmãẏusuttam, H.)tương đương Phạm- 9293 ma kinh.90 91 Từ niềm tin rằng nhân tướng của một con người thể hiện nhân cách của người đó, các

Bà-la-môn đã đên với đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài. Nếu Bà-la-môn giáo nhấn mạnh về nhân tướng, thì Phật giáo nhẩn mạnh về nhân cách thông qua sự huấn luyện các oai nghi tế hạnh. 92. Kinh Sela (P. Selasuttam, H.).93 Bài kinh giới thiệu nghệ thuật chia sẻ phước duyên với người thân. Khi gặp được Phật pháp, ta nên có trách nhiệm chia sẻ và lan truyền giá trị tâm linh, hạnh phúc đến với mọi người. Đây chính là cách giúp đỡ người thân có ý nghĩa và giá trị. 93. Kinh Assalãyana (P. Assalãyanasuttam, H.)tương đương Phạm chỉ A-nhiếp-hòa kinh.9495 Thông qua sự phân tích về gien di truyền, quyền lực kinh tế, giá trị nhân phẩm đạo đức? hôn nhân dị chủng và các nhu yếu hàng ngày, đức Phật đã chứng minh rằng niêm tin vê sự thanh tịnh và độc tôn của giai cấp Bà-la-môn chỉ là sự rỗng tuếch, không có căn cứ. 94. Kinh Ghojamukha (P. Ghotamukhasuttam. H.).95 Sự quy ngưỡng của tín đồ đối với người xuất gia thường gắn liền với đức hạnh và giá trị tâm linh của vị ấy. Nếu có nhiều người làm mất niềm tin của quần chúng thì cũng có những người mẫu mực9 đáng quy ngưỡng và phát tâm. 95. Kinh Cankĩ (P. Cankisuttam, H.).Theo đức Phật, chân lý đích thực không bao giờ là sự phiến diện, độc đoán một chiều. Nghệ thuật khám phá5 hộ trì và chứng đạt chân lý không gì khác hơn là sự hành trì chân lý.

90 (Z01. 0026.213. 0795bl7). Tham chiếu: W.J^(T.O2. 0125.38.10. 0724ỒỒ28); Căn Bản Thuyêt Nhât Thiêt Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự (r.24. 1451.8. 0237a06). 91 (T.01. 0026.212. 0792c 13). 92 (T01. 0026.161.70685a0Q.Tham chiếu: Phạm-ma dụ kỉnh (roi. 0076. 0883ỒỒ07); Pháp củ kỉnh, Phạm chỉ phẩm (T.04 0210.35. 0572ỒỒ20); Xuất diệu kỉnh, Phạm chỉ phẩm (T.04. 0212.34. 0798a01); Pháp tập yếu tụng kỉnh, Phạm chỉ phẩm (7.04. 0213.33. 0798a01). 93 Tham chiếu: Sn. 3. 7, Seỉasutta; Thag. 818-41; Tăng.(702. 0125.49.6. 0798a25). 9(£01. 0026.151. 0663b25). Tham chiếu: Phạm chỉÁt-ba-la-dỉên vấn chủng tôn kinh (Ĩ.01. 0071. 0876ỒỒ24); Tăng.(7.02. 0125.40.9. 0742b03). 95 Tham chiếu: M. 51, Kandarakasuttam (Kỉnh Kandarakd).

liii

96. Kình Esukãrĩ (P. Esukãrĩsuttam. H.)tương đương uất- sấu-ca-la kinh?6 Nếu đạo Bà-la-môn do dựa vào chủ nghĩa giai cấp, bắt buộc giai cấp vua chúa, thương gia và nô lệ phải phục vụ giai cấp Bà-la-môn thì đạo Phật cho răng người có đạo đức, trí tuệ5 thích bô thí, không giận dữ, tu tập pháp lành mới thực sự đáng được phụng sự. 97. Kinh Đhãnanịãnì (P. Dhananjanisuttam, H)tương đương Phạm chỉ Đà-nhỉên kinh.91 Phần lớn các hành động phi pháp của con người phát xuất từ động cơ thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ bản thân, nhxmg khi chịu hậu quả thì con người đổ lỗi cho người thân và hoàn cảnh bắt buộc. Vì nhân duyên nào đó5 một hành động xấu đã được gieo sẽ đẩy người đó vào tù ngục. Biết vậy5 con người cần nỗ lực chuyển hóa nghiệp duyên để hạnh phúc hôm nay và tươi sáng đời sau. 98. Kinh Vãsetịha (P. Vasetthasuttam, H.)tương đương Kinh tập^ Bài kinh giới thiệu 2 quan điểm trái ngược về khái niệm Bà-la-môn. Nếu quan niệm truyền thống cho rằng Bà-la-môn là người sinh ra từ gia đình Bà-la- môn thuân chủng 7 đời, thì quan niệm cập tiên cho răng Bà-la-môn là người có giới hạnh. Vượt lên trên 2 quan điểm này, đức Phật đã mang lại nội dung mới

cho Bà-la-môn, khi so sánh Bà-la-môn với Thánh nhân trong Phật giáo. 99. Kinh Subha (P. Subhasuttam, H)tương đương Anh Vũ kinh.9 Bài kinh phân tích sự giống và khác giữa người tại gia và người xuất gia về phương diện hành động và nghề nghiệp. Nếu người tại gia tạo ra giá trị sản lượng thì người xuất gia tạo ra giá trị tâm linh. Mặc dù không hình thù, vóc dáng, các giá trị tâm linh có thể cứu giúp con người giải quyết khổ đau. 100. Kinh Sangãrava (P. Sangãravasuttam, H).1Bài kinh phân tích về sự khác biệt giữa niềm tin tâm linh và sự thật tâm linh trong thế giới tôn giáo. Các chất liệu và giá trị tâm linh chỉ có thật khi nó thích ứng với thực tế và nó phục vụ tích cực cho cuộc đời. 101. Kinh Devadaha (P. Devadahasuttam, H.)tương đương Ni- kiền kinh.m*96 100

96 (T01. 0026.150. 0660c29). 97 (TOI. 0026.27. 0456a22). 98 Tham chiếu: Sn. 3. 9, Vãsetthasuttam; Phảp^ủ kỉnh, Phạm chỉ phẩm (7.04. 0210.35. 0572Ồ20); Xuất diệu kmh^Pham chỉphẩm (T.04. 0212.34. 0768cl4); Pháp tập yếu tụng kỉnh, Phạm chipham (r.04. 0213.34. 0768cl4). 99 (ZOE 0026.152. 0666c26). Tham chiếu: Anh Vũ kỉnh (r.01. 0026.170. 0703c21); Đầu- điêu kỉnh (r.01.0078.08874)4(1 0079. 0888bl5);W/vz Thủ-ca Trưởng giả thuyêt nghiệp bảo sai biệt kinh (roi. 0080. 0891al7). 100 Có một phần nội dung tương đồng với M. 26, Ạriyaparỉyesanãsuttam (Kỉnh Thánh cầu) và M. 36, Mahăsaccakasuttam (Đại kinh Saccaka). Tham chiêu: Tăng thượng tầm kỉnh (r.01. 0026.101. 0588a03). 101 (roi. 0026.19. 0442Ồ29), có phần tương đồng với M. 27, CũỊahatthỉpadopamasuttam (Tiểu kinh Dụ dấu chần vơz).

liv

102. Kinh Năm và Ba (P. Pancattayasuttam. H.).102103 Đức Phật dạy 105 104 không nên quy kết tất cả những gi gặp phải ở hiện tại đều có gốc rễ quá khứ, đồng thời khích lệ tu tập tinh tan thay vì khổ hạnh, để nhổ lên sự khổ đau bằng việc phân tích nguyên nhân của nó và trải nghiệm hạnh phúc bây giờ và tại đây. 103. Kinh Như thế nào (P. Kỉntỉsuttam. H.).Đề cao vai trò của vị Đạo su, đức Phật khuyên các Tăng sĩ siêng năng truyền bá 37 yếu tố giác ngộ. Để sốnệ hạnh phúc trong cộng đồng? đức Phật khuyên không nên đào sâu sự bất đồng vê quan điểm, cách hiểu, không phê phán, không khen mình, chê người; đề cao sự thực hành Chánh pháp để trải nghiệm hạnh phúc của Niết-bàn. 104. Kinh Làng Sãma (P. Sãmagãmasuttam. H.)tương đương Châu-na kinh.i°3 Khẳng định tranh chấp là khổ dau, đức Phật dạy phân tích các nguyên nhân của tranh chấp gồm phẫn nộ - sân hận? hiềm hận - não hại, tật đố - xan tham, gian manh - xảo trá, ác dục - tà kiến, cố chấp - khó thuyết phục. Đồng thời, đức Phật dạỵ 6 kỹ nănệ sống hòa hợp và 7 phương pháp vượt qua tranh chấp, bất đồng, nhằm góp phân xây dựng gia đình, cộng đồng và quốc gia hạnh phúc. 105. Kinh Thiện Tinh (P. Sunakkhattasuttam. H.).Đức Phật dạy rằng lời tuyên bố chứng đắc trí tuệ, có trường hợp là đúng với sự thật và có khi là do ngã mạn nên nói khống. Theo đức Phật, để đạt được thắng trí, mọi người cần tu tập tâm bất động trước các cảnh, không chấp vào tính sở hữu, không để tham dục và sân hận chi phối, không ỷ lại chính mình, cam kết chữa lành mũi tên khổ đau bằng sự thực tập buông xả và không hận thù. 106.

Kinh Bất động lợi ích (P. Ãneĩyasappãyasuttam, H.) tương đương Tịnh bất động đạo kinh}ồ4 Khẳng định rằng tham dục, về bản chất là vô thường, trống rỗng? kéo theo hệ lụy, đức Phật hướng dẫn kỹ năng sống bất độn^ trước cảnh trong hiện tại như sau: (i) Tâm quảng đại; (ii) Không chấp dính thê giới vật chất nhờ thấy rõ tính tổ hợp 4 đại của chúng; (iii) Thường quán tưởng Vô sở hữu xứ; (iv) Thực tập tâm Vô sở hữu xứ; (v) Thực tập buông xả và không chấp vào xả. 107. Kinh Ganaka Moggallãna (P. Ganakamoggallãnasuttam, H)tương đươnệ Toán sổ Mục-kỉền-liên ỉdnh.105 Con đường tâm linh kết thúc khổ dau, chứng đac Niết-bàn bắt đầu bằng sự huấn luyện đạo đức5 sống chánh hạnh, giữ oai nghi, sợ hãi các lỗi nhỏ, làm chủ 6 giác quan, làm chủ việc ăn uống, chánh niệm và tỉnh thức trong mọi động tác5 thực tập thiền định để tháo mở các trói buộc tâm gồm tham ái9 sân hận, hôn trầm thùy miên? hối quá và

102 Tham chiếu: D. 1, Brahmạiãlasuttarn (Kỉnh Phạm võng). 103 (Z01. 0026.196. 0752C11). ThanỊỳ:&7 duyên kỉnh (roi. 0085. 0904b27)I--g Tập dị môn tuc luận (r.26. 1536.7. 0428cl6). 104 (T01. 0026.75. 0542b03)* 105 (Z01. 0026.144. 0652a07). Tham chiếu: sổ kinh (T01. 0070. 0875all).

hoài nghi. Ai thực hành theo sự chỉ đường của đức Phật sẽ đạt được giải thoát trong hiện đời. 108. Kỉnh Gopaka Moggallãna (P. Gopakamoggallãnasuttam. H.)tương đương Cù-mặc Mục-kiền-lỉên kinh.106 Noi gương đức Phật, người khai sáng con đường tỉnh thức, sau khi đức Phật qua đời5 người tu Phật phải nương tựa vào chân lý Phật và đạo đức5 sống trong chánh hạnh, hòa thuận, giữ đủ oai nghi, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt; học rộng, hiểu Phật pháp nhiều; biết đủ với 4 vật dụng; thực tập thiền định; xem giáo hóa như phép mầu; nỗ lực kết thúc khổ đau, chứng đắc giác ngộ. 109. Đại kinh Mãn nguyệt (P. Mahapunnamasuttarn, H.).1°7 Phân tích mắc xích khổ đau, đức Phật chỉ rõ sự dính mắc của thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức bắt đầu từ dục tham, tiếp xúc thiếu chánh niệm; đánh đông thân và tâm là ngã. Ngài nhăc nhở người tu cân thây rõ vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly khỏi các đối tượng giác quan, đồng thời hãy chuyển hóa tâm ngã mạn ngủ ngầm; thấy rõ vô thường để không chấp: "Cái này của tôi, cái này là tôi? cái này chính là tự ngã của t6i”nhờ đó, vượt qua tất cả khổ đau. 110. Tiểu kỉnh Mãn nguyệt (P. CũỊapunnamasuttam. H.).1°8 Nhận diện tác hại của sự bất chánh, đức Phật dạy kỹ năng trở thành người chân chánh, sống với chánh kiến, giao du người tốt; suy nghĩ việc thiện, nói sự thật và hữu ích, hành động chân chánh; có chánh tín, đề cao lương tâm, nghe chân lý Phật? tinh tấn làm việc thiện, tin sâu nhân quả và kiếp sau, thích bố thí giúp người; làm tất cả việc tốt nhất với phương pháp tốt nhất có thể, trở thành người hạnh phúc và hữu dụng. 111. Kinh Bất đoạn (P. Anupadasuttam, H.).Nhân dịp ca ngợi Tôn giả Sãriputta đạt được đại tuệ và tu thiền sâu sắc, đức Phật dạy các cấp thiền: (i) Hỷ lạc do xa lìa ái dục; (ii) Hỷ lạc do trụ định; (iii) An lạc do xả niệm hỷ; (iv) Thanh tịnh do xả tất cả niệm. Đồng thời, Phật khuyên tu tập 4 thiền vô sắc giới: (v) Hư không vô biên xứ; (vi) Thức vô biên xứ; (vii) Vô sở hữu xứ; (viii) Phi tưởng phi phi tưởng xứ; và Diệt thọ tưởng định; nhờ đó, vượt qua mọi trói buộc? đạt được giác ngộ, giải thoát. 112. Kinh Sáu thanh tịnh (P.

Chabbisodhanasuttam, H.)tương đương Thuyết trí kinh.W9 Bằng chánh trí, người tu sẽ giải thoát mình khỏi các lậu hoặc9 vượt qua các chấp thủ về thân thể, cảm giác? tri giác, tâm tư, nhận thức; mắt và hình thái, tai và âm thanh, mũi với mùi, lưỡi với vị, thân với vật xúc chạm, ý với những gì được hình dung. Vượt qua ngã mạn tùy miên, người tu trở thành bậc chân tu; chặt đứt các trói buộc tâm (tham ái, sân hận, hôn trầm

106 (Z01. 0026.145. 0653c20). 107 Tham chiếu: s. 22. 82, Punnamã (Mãn nguyệt)', Tạp.(T02. 0099.58. 0014b 12). 108 Có nội đung giống nhtr4 II. 179; IV. 187. 109 (7.01. 0026.187. 0732a21).

thùy miên, trạo cử hối quá, hoài nghi) và giải quyết khổ đau bằng 4 sự thật Thánh, sống hạnh phúc và thong dong trong đời. 113. Kinh Chân nhân (P. Sappurisasuttam. H.)tương đương Chân nhân kinh.11Bất luận bối cảnh giai cấp và họ tộc, bậc chân tu theo Phật pháp sẽ đạt được an lạc, giải thoát và được sự kính ựọng. Bậc chân tu không khen minh, chê người về sự nổi tiếng, 4 vật cúng dường, học pháp giỏi, giữ giới hạnh, thiểu dục và giản dơn, khất thực nuôi mạng thanh tịnh, sống ở nghĩa địa? ngủ dưới ệốc cây, hết tham sân si, chứng 9 cấp thiền định, đạt được trí tuệ, giải phóng khổ đau. 114. Kinh Nên hành trì^ không nên hành trì (P. Sevitabba-asevitabbasuttam, H.).111 Phật dạy tiêu chí đánh giá bản chất hành động trên nền tảng giá trị và tác hại, từ đó9 nên làm và không nên làm. Bất cứ hành động thân? lời nói và các ý tưởng, hoặc khi các giác quan tiếp xúc trần cảnh mà làm tăng trưởng điều bất thiện, gây tạo khổ đau như thương tổn mạng sống? lấy của không cho, tà hạnh ngoại tình, nói láo, nói chia rẽ? nói thô ác, nói phù phiếm, vướng dính tham ái, giận dữ và tâm hãm hại...con người nên nỗ lực từ bỏ, vượt qua. Ngược lại, đối với các hành động mang lại hạnh phúc và giá trị cho đời? con người nên theo đuổi như lý tưởng sống. 115. Kinh Đa giới (P. Bahudhãtukasuttam. H.)tương đương Đa giới kinh.n2 Sau khi khẳng định người trí hiểu sâu về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 nhận thức giác quan và thuyết tương duyên, đức Phật chỉ ra lý do người ngu dễ bị sợ hãi5 thất vọng và hoạn nạn trong khi người trí thì không. Người trí hiểu rõ lạc, khổ, hỷ5 ưu, xả, vô minh; vượt qua dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; thành tựu chánh kiến, không phạm tội lỗi, nhất là 5 tội trọng; thấy rõ vô thường và vô ngã9 nhờ đó9 sống an vui trong đời. 116. Kinh Thôn Tiên (P. Isỉgỉlỉsuttam, H.).113 Tại núi Tiên (Isigili), Vương Xá, đức Phật ca ngợi vị Độc Giác? nhờ tu chánh đạo, trọn vẹn đạo dức, thiền định và trí tuệ5 nên đã dứt sạch tham ái, nhổ mũi tên khổ đau? và tự chứng trí tuệ, đạt được giải thoát, đoạn tận tái sinh. 117. Đại kinh Bốn mươi (P. Mahãcattãrĩsakasuttarn. H)tương đương Thánh đạo kinh.nậ Đức Phật giảng chi tiết về Bát chánh dạo, gồm (i) Tầm nhìn chân chánh; (ii) Tư duy chân chánh; (iii) Lời nói chân chánh; (iv) Hành động chân chánh; (v) Nghnghiệp chân chánh; (vi) Siêng nng chân chánh; (vii) Chánh niệm hiện tiên; (viii) Đại định nhất tâm, cũng như môi quan

110 (TOI. 0026.85.0561a20). Tham chiếu: Thị pháp phỉ pháp kỉnh (7101.0048.0837c21); Tăng.(7.02. 0125.17.9. 0585al8). 111 Tham chiếu:(Z01. 0026.109. 0598b07). 112 (roi. 0026.181. 0723a08). Tham chiếu: Phật thuyết Tứ phẩm

pháp môn kinh (TAI. 0776. 0712bl0); Tạp.(T.oZ. 0099.451. 0115c27). 113 Tham chiếu: Tăng.(7.02. 0125.38.7. 0723a06). 114 (7.01. 0026.189. 0735b27).

Ivii

hệ giữa trí tuệ5 đạo đức và thiền định. Tu tập Bát chánh đạo thông thường sẽ trở thành chân nhân, hưởng phúc báo. Tu tập rốt ráo Bát chánh đạo sẽ chứng quả Thánh nhân, kết thúc luân hồi. 118. Kinh Nhập tức xuất tức niệm (P. Ẫnãpãnassatisuttam. H.).115 Đức Phật dạy 16 kỹ năng thở thiền mang lại an lạc5 giải thoát, gồm: (i) Chánh niệm thân: Với hơi thở ra vào, biết rõ hơi thở dài hơi thở ngắn, cảm giác toàn thân, và an tịnh thân hành; (ii) Chánh niệm cảm giác: Làm chủ hoan hỷ, hạnh phúc, cảm nhận tâm hành và an tịnh tâm hành; (iii) Chánh niệm tâm: Cảm nhận tâm, tâm hân hoan, tâm định tĩnh, tâm giải thoát; (iv) Chánh niệm về pháp: Quán vô thường, quán ly dục, quán tịch diệt và quán xả ly. Phối hợp với 7 yêu tố giác ngộ, người tu thiền sẽ đạt sự giải thoát khỏi khổ đau. 119. Kinh Thân hành niệm (P. Kãyagatãsatisuttam, H.)tương đương Niệm thân kinh.n6 Đức Phật dạy kỹ năng chánh niệm về thân (thân hành niệm), gồm làm chủ hơi thở ra vào; tỉnh giác trong khi đi, đứng, nằm, n^ồi, co, duỗi, nói, im lặng, động, tjnh, thức, ngủ; quán thân thể gồm 32 yếu tố bất tịnh; quán thi thể bị trương sình và chỉ còn xương, tro, bụi; nhờ đó, không còn chấp dính vào than, ngã, ngã sở hữu và những thứ liên hệ đến thân. Như vậy, tu và chứng 4 thiền định để chấm dứt khổ đau. 120. Kinh Hành sanh (P. Sankharupapattisuttam. H.)tương đương Ỷ hành kinh,ni Đức Phật dạy điều kiện tái sinh theo ý muốn gồm đầy đủ chánh tín, đạo đức5 bố thí, đa văn5 trí tuệ; chú tâm vào cảnh giới và nơi muôn tái sinh5 nhât là lúc gân qua đời. Ngoài những điêu trên? nêu chú tâm vào Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát, người tu tập sẽ chấm dứt khổ dau, chứng đắc quả Thánh. 121. Kinh Tiểu không (P. Culasufifiatasuttam. H.)tương đương Tiểu không kinh.1 Bằng kinh nghiệm bản thân, đức Phật dạy Tăng đoàn quán tính "không thực thể", tu tập Không vô biên xứ9 Thức vô biên xứ? Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ và Vô tướng tâm định... để không vướng tâm tưởng vào con người, làng X nhà cửa? đại địa? núi, sông; phối hợp với quán vô thường và vô ngã, chấm dứt các lo lắng và khổ đau liên hệ đến tưởng; tâm được giải thoát. 122. Kinh Đại không (P. Mahãsuhnatasuttam. H.)tương đương Đại không kinh.1'9 Kinh dạy kỹ năng vượt qua ngã mạn, chấm dứt sự nhiễm đắm các sự vật, hiện tượng, sông thiêu dục, đê cao tâm viên ly, thực tập nội tĩnh, chánh niệm, tỉnh thức, trải nghiệm các hỷ lạc do ly dục, do tu định, do diệu lạc

115 Tham chiếu: Phật thuyết Trịỷ kỉnh 001. 0096.0919a22); Tạp.(7?02. 0099.810. 0208a09). 116 (T01. 0026.81. 0554C10). Tham chiếu: Niệm xứ kinh (r.01. 0026.98. 0582b07); Tăng. (r.02. 0125.12.1. 0568a01). 117 (T01. 0026.168. 0700ỒỒ24). 118 (T01. 0026.190. 073ÓC27). 119 (T01. 0026.191. 0738a03).

Iviii

và do xả niệm. Để tiến bộ trong tu học, người tu tập dù gặp nghịch cảnh? không chán nản? bỏ cuộc; dù gặp nhiều người quý trọng, không sanh tâm cống cao; với mọi người, không có tâm thù nghịch; đề cao lòng bi mẫn mang lại lợi lạc cho mọi người. 123. Kinh

Hy hữu9 vị tằng hữu pháp (P. Acchariyaabbhutadhammasuttam. H.)tương đương Vị tằng hữu pháp kinh.nQ Tôn giả Ãnanda thuật lại 18 điều mầu nhiệm về sự kiện Phật đản: (i) An trú trọn thọ mạng tại cung trời Đâu-suất một cách chánh niệm; (ii) Vào thai mẹ trong chánh niệm; (iii) Ánh sáng thần diệu xuất hiện khi qua đời tại cõi trời Đâu-suất; (iv) Khi vào thai mẹ? có 4 thiên nhân hộ vệ mẫu thân; (v) Trong thai, tác động mẹ sống đức hạnh; (vi) Trong thai, mẹ không có dục tưởng; (vii) Trong thai, mẹ hưởng 5 dục công đức đầy đủ; (viii) Thai nhi đủ các bộ phận, mẹ không mệt mỏi; (ix) Mẹ tái sinh cõi trời Đâu-suất sau 7 ngày sinh; (x) Trụ thai đúng 10 tháng; (xi) Mẹ sinh trong tư thế đứng; (xii) Khi sinh được chư thiên đỡ Ngài sau đó mới đến loài người; (xiii) Khi sinh, thân Ngài không chạm đất; (xiv) Khi sinh ra không bị

lix

kinh.123 Đề cập đến giá trị trị liệu và thiết thực của Phật giáo? đức Phật giải thích kết quả của việc thực tập Bát chánh đạo trong hiện đời là hạnh phúc, giác ngộ và giải thoát, bất luận có ước nguyện hay không. Theo phương pháp đúng, cũnẹ như ép hạt lấy dầu5 vắt sữa từ vú bò cái, khuây sữa làm bơ, và dùng cây khô đê nhóm lửa, người thực tập chắc chắn được như ước nguyện. 127. Kinh A-na-luật (P. Anuruddhasuttam. H.)tương đương Hữu Thắng Thiên kinh.124 Tôn giả Anuruddha (A-na-luật) giải thích 2 sự giải thoát. Cùng tu tap từ, bi, hỷ5 xả, nếu "lâm giải thoát đại hanh^ chỉ biên mãn một khu vực, khi chết hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Thiêu Quang, còn "tâm giải thoát vô lượng55 biến mãn khắp mười phương, không hận sân, khi chêt hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Vô Lượng Quang, Thiểu Tịnh, Vô Lượng Tịnh. 128. Kinh Tùy phiền não (P. Upakkilesasuttam. H.)tương đương Trường Thọ Vương bổn khởi kỉnh}15 Nhằm giúp mọi người vượt qua nghiệp tranh chấp, đức Phật dạy cách đề cao chánh niệm để phòng phi, không xem mình là nạn nhân của khô đau, dùng từ bi chuyên hóa hận thù, kêt bạn với người trí; sống hòa hợp như nước với sữa, ứng xử bằng tâm từ ái9 thiện cảm, quan tâm, tương trợ; tôn trọng và học hỏi sở trường của người khác; thực tập thiền quán để vượt qua các phiền não. 129. Kinh Hiền ngu (P. Balapanditasuttam, H.)tương đương Si tuệ địa kinh.\26 Phật dạy kỹ năng phân biệt kẻ ngu và người trí. Đặc điểm của người trí là nghĩ lành, nói lành, làm lành; vui với sự từ bỏ các ác hành; tự xét mình không làm ác và không bị trừng trị; được an ổn và không sợ hãi; khi chết, tái sinh cõi trời, hưởng thiên lạc hơn vua chúa; khi tái sinh làm người thì sinh trong gia đình quyền quý, giàu có, sống hữu ích và hạnh phúc. 130. Kinh Thiên sứ (P Devadutasuttam, H.)tương đương Thiên sứ kinh)11 Luật nhân quả chi phối mọi thứ ở kiếp này và quyết định sự tái sinh kiếp sau với các cảnh giới5 làm người hay vật9 hưởng hạnh phúc hay chịu khổ đau. Kẻ gây ác nghiệp sẽ bị trừng phạt bởi luật pháp và luật nhân quả. Quán chiếu tiến trình sự sống bắt đầu từ au nhi, thanh xuân, già, bệnh, chết như các thiên sứ nhắc nhở về vô thường để bản thân sống tốt hơn, tu học Phật pháp, chuyển hóa khổ đau. 131. Kỉnh Nhứt dạ Hiền giả (P. Bhaddekarattasuttaip. H.). Tại tinh xá Kỳ Viên? đức Phật dạy rằng cốt lõi của tu thiền là thực tập chánh niệm trong giây phút hiện tại và tại đây. Không hồi ức, sống với kinh nghiệm

123 (T01. 0026.173. 0709c22). 124 (TOI. 0026.79. 0549b03). 125 (T01. 0026.72. 0532c09). Tham chiếu: Tăng. (T02. 0125.24.8. 0626bll) 126 (701. 0026.199. 0759al9). Tham chiếu: Phật thuyết Nê-lê kỉnh (Z01. 0086. 0907al0). 127 (TO 1.0026.64.0503a21). Tham chịế^Thiết thành Nê-ỉê kinh (r01.0042.0826c26); Dỉêm-la Vương ngũ thiên sứ giả kỉnh (T.01.0043. 0828b 12); Tg.(Z02. 0125.32.4. 0674bl6).

lx

quá khứ đối với 5 thủ uẩn, 6 ệiác quan, 6 đối tượng giác quan. Không ước vọng, lo lắng, căng thẳng, sợ hãi vê những chuyện chưa xảy ra đối với các đối tượng nêu trên. Không bị vọng niệm hiện tại lôi cuốn vào sự chấp tự ngã. An trụ tâm vào hiện tại tỉnh thức, vượt qua mọi khổ đau trên đời. 132. Kinh A-nan Nhứt dạ Hiền giả (P. Ẫnandabhaddekarattasuttam. H.)tương đương A-nan thuyết kinh.ns Phật giảng kinh này tại tinh xá Kỳ Viên với nội dung tương tự kinh 131, đề cao vai trò chánh niệm hiện tiền trong việc giải phóng khô đau. 133. Kỉnh Đại Ca-chiên-diên Nhứt dạ Hiền giả (P. Mahãkaccãna- bhaddekarattasuttam, H.)tương đương Ôn tuyền lâm thiên kinh}29 Kinh này được Ngài Mahãkaccãna giảng tại thành Vương Xá răng chánh niệm hiện tiền là hạnh phúc dài lâu. A

134. Kinh Lomasakangiya Nhứt dạ Hiên giả (P. Lomasakangỉya- bhaddekarattasuttam, H.)tương đương Thích trung thiền thất tôn kinh.13Tôn giả Lomasakaồgiya trả lời thiên tử Candana về chánh niệm hiện tiền theo cách được đức Phật dạy trong các bài kinh 131, 132, 133. 135. Tiểu kinh Nghiệp phân biệt (P. CũỊakammavibhangasuttam. H. u)tương đương Anh Vũ kinh.i3\Giải thích nguyên nhân thế giới có thiên sai vạn biệt. Đức Phật khẳng định rằng con người là chủ nhân, thai tạng, quyến thuộc5 điểm tựa và nệười kế thừa nghiệp. Theo đó5 nhan sắc, sức khỏe5 tuôi thọ9 tài sản, vị thế, quyên uy, lối sống của con người là do hành vi và thói quen của con người. Ngài khuyển khích con người no lực chuyển nghiệp bằng cách gieo trồng nghiệp mới tích cực thì các nghiệp xấu ác trong quá khứ sẽ trở nên vô hiệu quả. 136. Đại kinh Nghiệp phân biệt (P. Mahakammavibhangasuttam, H)tương đương Phân biệt đại nghiệp kinh.132 Đức Phật dạy rằng tìiy theo bản chất tích cực hay tiêu cực của nghiệp mà cảm giác hạnh phúc hay khổ đau có mặt. Do tác động của duyên, sự trổ quả của nghiệp là có thặt. Người sống tà kiến, gieo nhiều bất hạnh sẽ bị khổ đau ở hiện tại hoặc bị đọa lạc cảnh giới thấp trong kiếp tương lai. Có người gieo nghiệp xấu ở hiện tại nhimg do tác động của nghiệp tot trong quá khứ của bản thân nên chậm trổ quả. Nhân quả là có thật nhimg chuyển nghiệp được nên không có sô phận và định mệnh.

128 (TOI. 0026.167. 0699c27). 129 (Z01. 0026.165. 0696ỒỒ26). Giống nội dung kinh 131, 132. Tham chiếu: Phật thuyết Thiện

dạ kinh (7.21. 1362. 0881c03). 13(Z01. 0026.166. 0698c03). Tham chiếu: Tôn thượng kỉnh (T01. 0077.

0886a25). 131 001. 0026.170. 0703C21). Tham chiếu: Đầu-điều kỉnh (T01. 0078. 0887b04); 4

kinh (7101. 0079. 0888ỒỒ15); Phật vị Thủ-ca Trưởng giả thuyêt nghiệp bảo sai biệt kỉnh (Z01. 0080. 0891al7); Phân biệt thiện ác bảo ứng kỉnh (T01. 0081. 0895b25). 132 (T01. 0026.171. 0706bl2). Tham chiếu: Đại trỉ độ luận (T.25. 1509.24b. 0238bl2).

Ixi

137. Kinh Phân biệt sáu xứ (P. Salayatanavibhangasuttarn. H.)tương đương Phân biệt lục xứ kừih.133 Phật giảng về 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 thức, 18 ý hành (6 khổ5 6 ưu, 6 X),36 loại hữu tình (18 ý hành tại gia, 18 ý hành xuất gia), 3 cảm thọ, 3 niệm của Đạo sư và Vô thượng điều ngự. Phật khích lệ tu 8 giải thoát: Nội có sắc quán ngoại sắc? nội không sắc quán ngoại sắc, chú tâm trên thanh tịnh, Hư không vô biên xứ, Thức vô biên xứ? Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ và Diệt thọ tưởng định. 138. Kỉnh Tổng thuyết và biệt thuyết (P. Uddesavibhangasuttam, H.)tương đương Phân biệt quán pháp kinh}34 Tôn giả Mahãkaccãna giải thích lời Phật dạy về cách vượt qua sự dao động tâm, không chấp dính, không còn khổ về sanh, già, chết. Khi giác quan tiếp xúc ngoại trần cảnh, không đuổi theo tướng ngoài. Tu tập 4 thiền định để không vướng dính nội trần. Không chấp ngã, tự ngã9 ngã sở hữu trong thân thể và sắc pháp9 nhờ đó, không còn khát ái, không sợ hãi5 không bị khủng bố? đạt được an lạc và giải thoát. 139. Kinh Vô tránh phân biệt (P. Aranavibhangasuttam. H.) tương đương Câu-lâu-sâu vô tránh kinh}35 Đê giúp mọi người vượt qua khổ đau do nghiệp và thói quen tranh chấp, đức Phật dạy kỹ năng tán dương mặt tích cực của người khác, góp ý khéo và đúng lúc, chú tâm vào sự an lạc của thanh tịnh và giác ngộ, giao tiếp bằng lời từ ái9 không chấp dính ngôn ngữ và hành xử của người khác, thực tập hỷ xả và bao dung. 140. Kinh Giới phân biệt (P. Dhatuvibhangasuttarn, H.)tương đương Phân biệt lục giới kinh.136 Để vượt qua mọi chấp thủ, đức Phật khuyên mọi người phát triển 4 siêu việt gồm tôn trọng chân lý? phát triển trí tuệ, chia sẻ tuệ giác và trải nghiệm sự tịch tịnh; nhận thức rõ địa, thủy, hỏa? phong, không vốn không phải là tôi5 của tôi và tự ngã của tôi; chuyển hóa cảm xúc, vọng tưởng, tham ái, sân hận, vô minh và vượt qua mọi chấp thủ? đạt được giác ngộ và giải thoát. 141. Kinh Phân biệt về sự that (P Saccavibhangasuttam, H.) tương đương Phân biệt Thảnh đế kinh}31 Phương pháp chấm dứt khổ đau của đức Phật gồm 4 bước: (i) Nhận diện khổ đau của thân và tâm; (ii) Truy tìm nguyên nhân khổ đau từ tham ái, sân hận và si mê; (iii) Trải nghiệm Niết-bàn khi khổ và nguyên nhân khổ đã kết thúc; (iv) Tu Bát chánh đạo gồm sự hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định; nhờ đó, chứng đắc giác ngộ và giải thoát ở hiện đời.

(T01. 0026.163. 0692ỒỒ22). Tham chiếu: A-tỳ-đạt-ma Tập dị mồn túc (r.26. 1536.18. 0440C23). 134 (T01. 0026.164. 0694bl3). Tham chiếu: Tạp.(T.02. 0099.43. 0010cl9); Tạp.(T.02. 0099.66. ÒỒ17bl6). 135 (Z01. 0026.169. 0701ỒỒ22). 136 (T01. 0026.162. 0690a 19). Tham chiếu: Phật thuyết Bình-sa Vương ngũ nguyện kỉnh

(r.14. 0511. 0779a06). 137 (Z01. 0026.31. 0467a28). Tham chiếu: Tứ đế kỉnh (T01. 0032. 0814b08); Tg. (T020125.2ZL0643a26).

Ixii

142. Kinh Phân biệt củng dường (P. Dakkhinavibhangasuttam^ H.)tương đương Cù-đàm-di kinh,138 Dựa vào giá trị đạo đức và sự đóng góp tích cực cho đời9 những bậc đáng được cúng dường bao gồm đức Phật, bậc Độc Giác, bậc A-la-hán, bậc Bất Lai, bậc Nhất Lai, bậc Dự Lưu, người đang hướng đến quả Thánh là Tăng Ni và những người đức hạnh. Nhân đây, đức Phật dạy cách cúng dường và bố thí thanh tịnh đối với người cho và người nhận. 143. Kinh Giáo giới cấp Cô Độc (P. Anathapindikovadasuttam. H.)tương đương Giáo hóa bệnh kinh.139 Nhằm giúp Anăthapindika (Cấp Cô Độc) vượt qua cơn đau nhức kinh khủng, Tôn giả Sãriputta và Ãnanda hướng dẫn cách thực tập vô ngã đối với 6 giác quan5 6 đối tượng, 6 xúc, 6 nhận thức; địa, thủy, hỏa5 phong, không, thức; thế giới này, thế giới khác. Sau khi thực tập có kết quả, Anãthapindika đã nhẹ nhàng ra đi và tái sinh vào cõi lành. 144. Kinh Giáo giới Channa (P. Channovãdasuttam. H.).14Tuy 2 Tôn giả Sãriputta và Mahãcunda độn^ viên Tôn giả Channa hãy kham nhẫn, đồng thời quán chiếu 6 giác quan, 6 đôi tượng, 6 nhận thức không phải là ta, sở hữu của ta, tự ngã của ta để vô hiệu hóa cơn đau trên thân, nhimg Tôn giả Channa không chịu đựng nỗi9 đã tự tử sau đó vì quá đau nhức. Bài kinh dạy phương pháp phi ngã hóa nỗi đau trên thân và nỗi khổ trong tâm, không đánh đồng thân và tâm là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi9 nhằm vượt qua hội chứng trầm cảm và tự tử. 145. Kinh Giáo giới Phú-lâu-na (P. Punnovadasuttam, H.).141 Được đức Phật xác vấn về lý tưởng truyền bá chân lý, Tôn giả Punna (Phú-lâu- na) kiên định rằng Ngài khôn^ sợ mắng nhiếc, đánh đập, ném đá? dùng hung khí tấn công, thậm chí bị giết chết bởi người dân nước Sunãparanta hung hãn. Giữ được trạng thái an tịnh trong mọi nghịch cảnh và không chấp thủ mọi thứ trên đời là nền tảng thành công trong hành đạo và phụng sự nhân sinh. 146. Kinh Giáo giới Nandaka (P. Nandakovãdasuttcưn. H.).142 Vâng lời Phật dạy, Tôn giả Nandaka giáo giới Ni đoàn về sự vô thường của mọi sự vật hiện tượng gồm 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan và 6 nhận thức giác quan vốn không phải là t6i, tự ngã của tôi, sở hữu của tôi; thực tập 7 yếu tố giác ngộ, dùng tuệ giác chặt đứt mọi trói buộc và khổ đau. An trú sự giải thoát bằng tâm (tu thiền) và giải thoát bằng trí tuệ.

138 (7101. 0026.180. 0721C2Ị). Tham chieu: biệt bố thỉ kỉnh (r.01. 0084. 0903b23); Hiền ngu kinh^Ba-ba-lypham (T.04. 0202.50. 0434a01); Tạp bảo tạng kinh, Thập xa vương duyên (T.04. 0203.1. 0447al6). 139 (T01. 0026.28. 0458b28). Tham chiếu: s. 55. 26; Tạp.(Z02. 0099.1032. 0269c08); Tăng. (Z02. 0125.51.8. 0819bll). 140 Tham chiếu: s. 35. 87; Tạp.(Z02. 0099.1266. 0347bl4). 14^Tham chiếu: s. 35. 88; Tạp.(T02. 0099.311. 0089b01); Phật thuyết Mãn nguyện tử kỉnh (T02. 0108. 0502c05). 142 Tham chiếu: Tạp.(r.02. 0099.276. 0073c09).

Ixiii

147. Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la (P. CũỊarãhulovãdasuttam, H).143 Đức Phật hướng dẫn Rãhula (La-hầu-la) nhận thức sâu sắc rằng 6 giác quaji, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc giác quan, về bản chất là vô thường, biến hoại và nếu không làm chủ được sẽ dẫn đến khổ đau. Không nên đánh đồng chúng là tôi, sở hữu của tôi, tự ngã của tôi và không đắm nhiễm vào chúng; đồng thời thực tập ly tham, đạt được giải thoát. 148. Kinh Sáu sáu (P. Chachakkasuttam, H.)tương đương Thuyết xứ kinh .144 T sự tiếp xúc của 6 giác quan với 6 đối tượng, phát sinh 6 nhận thức, 6 cảm nhận và 6 ái luyến giác quan. Nhận diện quá trình sinh khởi và hoại diệt của mọi sự vật5 người tu tập sẽ không chấp "tự ngã,5 đã sinh và diệt nơi tôi, nhàm chám mọi nhiễm đắm, làm chủ bản thân để các năng lượng ngủ ngầm của tham ái5 sân hận, si mê không thê xuất hiện, tăng trưởng và dân bị tiêu diệt. 149. Đại kinh Sáu xứ (P. MahãsaỊãyatanỉkasuttam, H.:).145 Tu tập 37 yếu tố giác ngộ5 đặc biệt là Bát chánh đạo, phát huy sự thấy biết như thật về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc... tạo ra cảm giác khổ, vui và trung tính. Người tu tập sẽ không nhiễm đắm bất cứ thứ gì trên đời, nhờ đó5 5 nhóm nhân tính không có mặt trong tương lai, tham ái kêt thúc, thân và tâm được an lạc. 150. Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda (P. Nagaravindeyyasuttam, H.).146 Nhờ tu tập có phương pháp, ở nơi an tịnh5 không có điều kiện khởi lên sự ham thích hình thái, âm thanh, các mùi? vị, vật thê xúc chạm và đôi tượng, các bậc chân tu nỗ lực chuyển hóa tham ái, sân hận5 si mê, làm chủ được cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái biết, do vậy, đáng được tôn kính và cúng dường. 151. Kinh Khất thực thanh tịnh (P. Pindapataparisuddhisuttam, H.).147 Nhận diện bản chất "không thực the59 trong mọi sự vật, người tu tập khi các giác quan tiếp xúc với đối tượng của chúng, cần làm chủ tâm5 không tạo điều kiện cho tham ái, sân hận, si mê xuất hiện. Tinh tấn soi xét bản thân đã chấm dứt được 5 dục lạc, 5 trói buộc tâm chưa? Luôn tự hỏi bản thân đã tu tập 4 niệm xứ, 4 tinh tấn, 4 như ý túc, 5 năng lực, 7 giác ngộ, thiền định5 thiền tuệ hay chua, để quyết tâm tu tập đạt được trí tuệ và giải thoát. 152. Kinh Căn tu tập (P. Indrịyabhãvanãsuttam. H).148 Khác với cách ẩn sĩ Bà-la-môn lánh đời bằng sự bịt mắt, che tai, đức Phật dạy kỹ năng buông bỏ sự dính mắc khi 6 giác quan vẫn tiếp xúc 6 đối tượng hằng ngày, dù hài lònệ hay khôn^ hài lòng. Các Tăng sĩ nên tinh tấn tu pháp lành, thực hành thiền đe không hoi hận, trở thành bậc Đạo sư xứng đáng và có trách nhiệm hướng dẫn mọi người giải phóng khổ đau.

143 Tham chiếu: s. 35.121; Tạp.(T02. 0099.200. 0051al5). 144 (T01. 0026.86. 0562al9). Tham chiếu: Tạp.(Z02. 0099.304. 0086c23). 145 Tham chiếu: Tạp.(r.02. 0099.305. 0087a27). 146 ĩham chiếu: Tạp.(T02. 0099.280. 0076c03). 147 Tham chiếu: Tạp. 002. 0099.236. 0057b03); Tăng.(T02. 0125.45.6. 0773b20). 148Tham chiếu: Tạp.(T02. 0099.282. 0078a22).

Ixiv

Tóm lại, Kỉnh Trung bộ là một tuyển tập 152 kinh không quá dài và cũng không quá ngắn, bao gồm hầu hết các lĩnh vực Phật giáo như cuộc đời đức Phật (từ quá khứ đến quá trình tầm đạo, tu tập và chứng đắc quả vị tối thượng), nhận thức luận, các phẩm chất đạo đức cao thượng của người xuất gia, đời sông các vị Thánh giả trong Tăng

đoàn, lộ trình tu tập thiền định, phương pháp thực tập thiền quán, các trạng thái giải thoát bằng tâm và tuệ? tinh thần độ sanh của bậc Đạo su, các giai thoại hoằng hóa đặc biệt của đức Phật? các quan điểm sai lầm của ngoại đạo sư (về tự ngã9 nghiệp, thế gi&i, nhân sinh, lộ trình tu học).., Nói tóm lại, 152 bài kinh này đã mô tả gần như đầy đủ bức tranh đời sống Tăng đoàn, triết lý Phật giáo và những vấn đề liên hệ. Theo Hòa thượng Thích Minh Châu, “Kinh Trung bộ là một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Kỉnh tạng Pãiiy "Kinh Trung bộ đặt nặng về phần chánh tri kiến và các phương pháp tu hành, nhất là những phần tế nhị trong địa hạt tu trì của vị Tỷ-kheoy^9 Hoặc "đọc Kinh Trung bộ, chủng ta đi sâu vào giáo lỷ và tư tưởng, đặt nặng về những phản ứng tâm lỷ tế nhị của người tu hành khi đạt đến những quả vị tối cao". Hòa thượng còn cho rằng, "Chưa học Kỉnh Trung bộ là chưa nắm được tinh hoa của đạo Phật nguyên thủy. Chưa nghiên cứu Kinh Trung bộ rất có thể rơi vào những lệch lạc định nghĩa các danh từ chuyên môn trong đạo Phật mà đức Phật đã dày công định nghĩa, mỗi khi Ngài thuyết giảng giáo lỷ của Ngdi'\5 Ấn bản lần này được đánh số đoạn tìieo hệ thống Hội Thánh điển Pãli (Pali Text Society) để việc đối chiếu với ấn bản Pãli và các bản dịch quốc tế được thuận lợi hơn. Đông thời, ân bản mới này cũng bô túc thêm một sô nội dung trong chú thích hoặc các tựa đề kinh bằng chữ Hán để dễ dàng đối chiếu giữa 152 kinh trong Kinh Trung bộ và 222 kinh trong Trung A-hàm kỉnh thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Câu mong Chánh pháp lan truyên khăp nơi, trời, người và chúng sinh các cõi đều được ân triêm lợi lạc.

TR HỒ Chỉ Minh ngày 19-9-2019 Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

149 Lời giới thiệu, tập III, 1974. 150 Lời giới thiệu, tập I, 1986.

MỤC LỤC LỜI CHÚNG MINH..... vii LỜI GIỚI THIỆU..... ix LỜI NÓI ĐẦU.....XV TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU..... xxi BẢNG VIẾT TẮT..... XXV DẪN LUẬN KINH TRUNG BỘ..... xxxi

1. KINH PHÁP MÔN CẢN BẢN..... 1 2. KINH TẤT CẢ LẬU HOẶC..... 7 3. KINH THỪA Tự PHÁP..... 13 4. KINH SỢ HÃI VÀ KHIẾP ĐẢM..... 17 5. KINH KHÔNG UẾ NHIỄM.....25 6. KINH ƯỚC NGUYỆN..... 33 7. KINH VÍ DỤ TẤM VẢI..... 37 8. KINH ĐOẠN GIẢM..... 43 9. KINH CHÁNH TRI KIẾN..... 53 10. KINH NIỆM XỨ..... 65 11. TIỂU KINH Sư TỬ HỐNG..... 79 12. ĐẠI KINH Sư TỬ HỐNG..... 85 13. ĐẠI KINH KHỔ

UẨN.....101 14. TIÊU KINH KHỔ UẨN..... 109 15. KINH Tư LƯỢNG..... 115 16. KINH TÂM HOANG vu..... 121 17. KINH KHƯ RỪNG..... 127 18. KINH MẬT HOÀN..... 133 19. KINH SONG TẦM..... 139 20. KINH AN TRÚ TÀM.....145 21. KINH VÍ DỤ CÁI CƯA..... 149 22. KINH VÍ DỤ CON RẮN..... 157

23. KINH GÒ MỐI..... 171 24. KINH TRẠM XE..... 175 25. KINH BẪY MỒI..... 181 26. KINH THÁNH CÀU.....189 27. TIỂU KINH DỤ DẤU CHÂN VOI..... 203 28. ĐẠI KINH DỤ DẤU CHÂN VOI..... 211 29. ĐẠI KINH THÍ DỤ LÕI CÂY..... 217 30. TIEU KINH THÍ DỤ LÕI CÂY..... 223 31. TIỂU KINH RÙNG SỪNG BÒ..... 229 32. ĐẠI KINH RÙNG SÙNG BÒ..... 235 33. ĐẠI KINH NGƯỜI CHĂN BÒ..... 243 34. TIÊU KINH NGƯỜI CHĂN BÒ.....249 35. TIỂU KINH SACCAKA..... 253 36. ĐẠI KINH SACCAKA..... 263 37. TIỂU KINH ĐOẠN TẬN ÁI..... 277 38. ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN ÁI..... 283 39. ĐẠI KINH XÓM NGựA.....297 40. TIEU KINH XÓM NGựA.....305 41. KINH SÃLEYYAKA../..... 309 42. KINH VERANJAKA..... 315 43. ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG..... 321 44. TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG..... 329 45. TIÊU KINH PHÁP HÀNH..... 335 46. ĐẠI KINH PHÁP HÀNH..... 339 47. KINH Tư SÁT..... 345 48. KINH KOSAMBIYA..... 349 49. KINH PHẠM THIÊN CẦU THỈNH..... 355 50. KINH HÀNG MA..... 363 51. KINH KANDARAKA..... 371 52. KINH BÁT THÀNH..... 381 53. KINH HỮU HỌC.....385 54. KINH POTALIYA.....391 55. KINH

JIVAKA..... 399 56. KINH ƯU-BA-LY.....403 57. KINH HẠNH CON CHÓ.....419 58. KINH VƯƠNG TỬ VÔ ÚY..... 425

59. KINH NHIỀU CẢM THỌ..... 429 60. KINH KHÔNG GÌ CHUYÊN HƯỚNG..... 433 61. KINH GIÁO GIỚI LA-HÀU-LA.....447 Ở RÙNG AM-BÀ-LA.....447 62. ĐẠI KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA..... 453 63. TIÊU KINH MÃLUNKYA..... 459 64. ĐẠI KINH MÃLUNKYA.....465 65. KINH BHADDÃLI..... 471 66. KINH VÍ DỤ CON CHIM CÁY..... 481 67. KINH CẢTUMÃ..... 489 68. KINH NALAKAPÃNA..... 495 69. KINH GOLIYÃNI.....501 70. KINH KỊTÃGIRI.....505 71. KINH BA MINH VACCHAGOTTA..... . ...513 72. KINH AGGIVACCHAGOTTA..... 517 73. ĐẠI KINH VACCHAGOTTA..... 523 74. KINH TRƯỜNG TRẢO..... 531 75. KINH MAGANDIYA..... 535 76. KINH SANDAKA.....547 77. ĐẠI KINH SAKULUDẢYI..... 561 78. KINH SAMANAMUNDIKA..... ..... 579 79. TIÊU KINH SAKULUDÃYI..... 585 80. KINH VEKHANASSA..... 595 81. KINH GHATIKÃRA..... 599 82. KINH RATTHAPALA..... 607 83. KINH MAKHÃDEVA..... 623 84. KINH MADHURÃ..... 631 85. KINH VƯƠNG TỬ BỒ-ĐỀ ..... 639 86. KINH ANGULIMÃLA..... 657 87. KINH ÁI SANH..... 665 88. KINH BÃHITIKA.....671 89. KINH PHÁP TRANG NGHIÊM..... 677 90. KINH KANNAKATTHALA..... 683 91. KINH BRAHMÃYU..... 691 92. KINH SELA..... 701 93. KINHASSALÃYANA..... 709

94. KINH GHOTAMUKHA..... 719 95. KINH CANKI..... 729 96. KINH ESUKÃRĨ

.....741 97. KINH DHANANJANI..... 749 98. KINH VASETTHA..... 759 99. KINH SUBHA ..... . 769 100. KINH SANGÃRAVA..... 781 101. KINH DEVADAHA..... 793 102. KINH NĂM VÀ BA..... 809 103. KINH NHƯ THẾ NÀO.....817 104. KINH LÀNG SÃMA..... 821 105. KINH THIỆN TINH..... 829 106. KINH BẤT ĐỘNG LỢI ÍCH..... 837 107. KINH GANAKA MOGGALLÃNA..... 843 108. KINH GOPAKA MOGGALLÃNA..... 849 109. ĐẠI KINH MÃN NGUYỆT..... 855 110. TIỂU KINH MÃN NGUYỆT..... 861 111. KINH BẤT ĐOẠN..... 865 112. KINH SÁU THANH TỊNH..... 869 113. KINH CHÂN NHÂN..... 875 114. KINH NÊN HÀNH TRÌ, KHÔNG NÊN HÀNH TRÌ..... 883 115. KINH ĐA GIỚI..... 895 116. KINH THÔN TIÊN..... 901 117. ĐẠI KINH BỐN MƯƠI..... 905 118. KINH NHẬP TỨC XUẤT TỨC NIỆM..... 911 119. KINH THAN HÀNH NIỆM..... *..... 919 120. KINH HÀNH SANH..... 929 121. KINH TIÊU KHÔNG..... 933 122. KINH ĐẠI KHÔNG..... 937 123. KINH HY HỮU, VỊ TẢNG HỮU PHÁP.....945 124. KINH BẠC-CÂU-LA..... 951 125. KINH ĐIỀU NGỰ ĐỊA.....955 126. KINH PHÙ-DI..... . 969 127. KINHA-NA-LUẬT..... 975 128. KINH TÙY PHIỀN NÃO..... 981 129. KINH HIỀN NGU..... 991

130. KINH THIÊN sứ..... 1003 131. KINH NHẤT DẠ HIỀN GIẢ.....1011 132. KINH A-NAN NHẤT DẠ HIỀN GIẢ..... 1015 133. KINH ĐẠI CA-CHIÊN-DIÊN NHẤT ĐẠ HIỀN GIẢ..... 1021 134. KINH LOMASAKANGIYA NHẤT DẠ HIỀN GIẢ.....1029 135. TIỂU KINH NGHIỆP PHÂN BIỆT..... 1033 136. ĐẠI KINH NGHIỆP PHÂN BIỆT..... 1037 137. KINH PHÂN BIỆT SÁU xứ..... 1045 138. KINH TỔNG THUYẾT VÀ BIỆT

THUYẾT..... 1051 139. KINH VÔ TRÁNH PHÂN BIỆT..... 1057 140. KINH GIỚI PHÂN BIỆT..... 1063 141. KINH PHÂN BIỆT VỀ sự THẬT..... 1073 142. KINH PHÂN BIỆT CÚNG DƯỜNG..... 1077 143. KINH GIÁO GIỚI CẤP CÔ ĐỘC.....1083 144. KINH GIÁO GIỚI CHANNA..... 1089 145. KINH GIÁO GIỚI PHÚ-LÂƯ-NA.....1093 146. KINH GIÁO GIỚI NANDAKA..... 1097 147. TIỂU KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA..... 1105 148. KINH SÁU SÁU..... 1109 149. ĐẠI KINH SÁU xứ.....1115 150. KINH NÓI CHO DÂN CHÚNG NAGARAVINDA..... 1119 151. KINH KHẤT THựC THANH TỊNH..... 1123 152. KINH CẢN TU TẠP..... 1127

PHỤ LỤC 1..... 1131 PHỤ LỤC 2..... 1137 PHỤ LỤC 3..... 1157 SÁCH DẪN..... 1163

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.